

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

.....☆☆☆☆.....

HỒ SƠ NĂNG LỰC

PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH VLXD LAS-XD 893



CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

PHUONG QUAN TRADING AND CONSTRUCTION CONSULTANT JSC

Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, TP. HCM

Tel: (08)37201687- Fax : (08)37201657 - Email: phuongquan1043@gmail.com



TP.HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH CITY), NĂM (YEAR) 2025

THÔNG TIN CHUNG

TÊN GIAO DỊCH : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN
TRỤ SỞ CHÍNH : SỐ 26/4H ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, TP.HCM
MST : 0312687282
PHÒNG THÍ NGHIỆM : MÃ SỐ LAS XD 893 –GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM SỐ 29/GCN/BXD 22/02/2023 DO BỘ XÂY DỰNG CẤP
SỐ ĐIỆN THOẠI : 083.5121783 FAX: 083.5121783
EMAIL : phuongquan1043@gmail.com
NGÀY THÀNH LẬP : 13 Tháng 03 Năm 2014
GIẤY PHÉP THÀNH LẬP : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng & Thương Mại Phương Quân được hoạt động trong phạm vi cả nước theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 0312687282 Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU :

- ✓ Tư vấn Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, Lập dự án và thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công các công trình giao thông, thủy lợi
- ✓ Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình , dự toán các công trình giao thông, thủy lợi
- ✓ Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi.
- ✓ Kiểm định chất lượng công trình (VLXD, Siêu âm cọc khoan nhồi, PDA, PIT...)
- ✓ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, nhà cửa, hạ tầng
- ✓ Buôn bán vật liệu xây dựng.

VỐN ĐIỀU LỆ : 1.500.000.000 Đồng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY : KS. HỒ THANH CHUNG DI ĐỘNG : 0913.670033

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng Phương Quân là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, tự hạch toán kinh doanh và tự chủ về tài chính.

NGÂN HÀNG GIAO DỊCH : Ngân Hàng Á Châu – Phòng Giao dịch Văn Thánh

TÀI KHOẢN : 176182749

MỤC TIÊU : Trở thành công ty tư vấn xây dựng chuyên nghiệp hoạt động tại Việt Nam

❖ **HỒ SƠ PHÁP LÝ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0312687282

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 03 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 03 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG QUAN TRADING AND CONSTRUCTION CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY CP TV XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

2. Địa chỉ trụ sở chính

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0913670033

Fax:

Email: phuongquan133@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 150.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ THANH CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 25/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040080001112

Ngày cấp: 09/07/2020

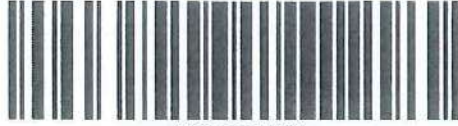
Nơi cấp: Cục trưởng cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 12B2 34A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 12B2 34A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Số:



466716/23

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở: 90G đường Trần Quốc Toản, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.38.293.179 Fax:

Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0312687282

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4329
2	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
5	Cho thuê xe có động cơ	7710
6	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất)	4669
7	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất.	7410
8	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).	6619
9	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)	4662



STT	Tên ngành	Mã ngành
10	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
11	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
12	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.	4649
13	Phá dỡ	4311
14	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
16	In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
17	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở)	3320
19	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
22	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
24	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản))	4322
25	Xây dựng nhà để ở	4101
26	Đại lý du lịch	7911
27	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng công trình xử lý nước thải	4222
28	Xây dựng nhà không để ở	4102
29	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
30	Xây dựng công trình thủy Chi tiết: Xây dựng công trình bến cảng, công trình bến thủy nội địa. Nạo vét công trình thủy lợi	4291
31	Xây dựng công trình điện Chi tiết: Xây dựng công trình chiếu sáng	4221

an

STT	Tên ngành	Mã ngành
32	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
33	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng nền móng công trình; Xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy	4299
34	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình cây xanh	4229
35	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường bộ	4212(Chính)
36	Điều hành tua du lịch	7912
37	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình thủy lợi. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình thủy lợi. Khảo sát địa hình công trình xây dựng. Khảo sát thủy văn công trình xây dựng. Khảo sát địa chất công trình xây dựng. Thiết kế công trình cấp thoát nước. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xử lý nước thải. Giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn đầu thầu. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình. Đánh giá sự cố công trình, lập phương án xử lý. Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu công trình giao thông đường thủy. Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông đường thủy	7110
38	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
39	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Kiểm tra âm thanh và chấn động; - Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất; - Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ; - Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; - Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước;	7120



an

STT	Tên ngành	Mã ngành
40	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Tư vấn về môi trường; Tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường; Lập kế hoạch quản lý môi trường; Giám sát môi trường định kỳ.	7490
41	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN. Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

.....;
 - Lưu: Lê Thị Trà My.....

**TRƯỜNG PHÒNG
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Hồ Hoàng Sơn

CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: HCM-00005299

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1121/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 18/7/2022
về việc cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0312687282

Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 13/3/2014, thay đổi lần thứ 6 ngày 15/3/2021;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: Hồ Thanh Chung

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26/4H Đường 24, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức,

Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0913670033

Số fax:

Email: phuongquan1043@gmail.com

Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình: Hạng III;
2. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (thoát nước), giao thông (đường bộ; cầu), phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
3. Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình:
 - + Giao thông (cầu đường bộ): Hạng II;
 - + Giao thông (đường bộ), phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 18/7/2032./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Huỳnh Thanh Khiết

CHÚNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: HCM-00005299

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 20/01/2020)

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0312687282

Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 13/3/2014, thay đổi lần thứ 5 ngày 11/7/2019;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: **Hồ Thanh Chung**

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ trụ sở chính: 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0913670033

Số fax:

Email: phuongquan133@gmail.com

Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Thiết kế xây dựng (kết cấu; cấp - thoát nước) công trình dân dụng và công nghiệp: Hạng III;
2. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu; đường bộ; đường thủy nội địa), nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
3. Thi công xây dựng công trình giao thông (cầu; đường bộ): Hạng III;
4. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (đường thủy nội địa), hạ tầng kỹ thuật: Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 20/01/2030./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020



Bùi Văn Hiếu

CHỨNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

Số: **2A** /GCN-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **22** tháng **02** năm **2023**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân và Biên bản đánh giá ngày 18 tháng 01 năm 2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân

Địa chỉ: Số 26/4H đường 24, phường Linh Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0312687282

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 26/4H đường 24, phường Linh Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 893

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 263/GCN-BXD ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (Website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 893**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 21 /GCN-BXD, ngày 22 tháng 02 năm 2023)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM XI MĂNG; XI MĂNG BỀN SUNPHAT		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C430; BS EN 196; ASTM C188; ASTM C204; ASTM C115; AASHTO T133; AASHTO 153; AASHTO T192
2	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:11; TCVN 7024:02; BS 1881; ASTM C109; AASHTO T106
3	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí ;Độ ổn định thể tích Lechatelier	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C191; BS EN 196-2:13
4	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:11; ASTM C151
5	Hàm lượng MgO, SO ₃ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ ,K ₂ O, BaO (C ₄ AF+2C ₃ A), Na ₂ O; C ₃ A, Cl-, CaO, SiO ₂ , Hàm lượng mất khi nung (MKN), Hàm lượng cặn không tan (CKT), Tổng hàm lượng Kiềm tương đương	TCVN 141:08; TCVN 6820:15; ASTM C114, BS EN 196-2:13
6	XĐ độ nở trong Sulfat; Độ nở sunfat ở 14 ngày tuổi	TCVN 6068:04; ASTM C452
PHỤ GIA CHO XI MĂNG, BÊ TÔNG		
7	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và bê tông	TCVN 10302:14; ASTM C114; AASHTO T133; AASHTO T192
8	XĐ độ PH, hàm lượng chất khô của phụ gia hóa học, khối lượng riêng, hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:11; TCVN8827:11
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
9	PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:22;ASTM C23;AASHTO T23,T126,T141
10	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119
11	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:22; ASTM C1170
12	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22;ASTM C138;AASHTO T121;BS EN 12350
13	Xác định độ tách nước; tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
14	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22; TCVN 9340:12; TCVN 10306:14; AASHTO T237; ASTM D2850; ASTM D4767
15	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:22;ASTM C173;ASTM C231;AASHTO T152
16	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22;ASTM C642;ASTM C127;ASTM C128
17	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C127; ASTM C128
18	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22; ASTM C779
19	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138
20	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22; BS EN 12390; ASTM C403; ASTM C1585
21	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:22; ASTM C426
22	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22;ASTM C39;ASTM C42;AASHTO T22
23	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:22;ASTM C293;ASTM C78;AASHTO T97
24	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN 3120:22; ASTM C496
25	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403-08; AASHTO T197-11
26	XĐ cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C469-10
27	Xác định hàm lượng sulfat trong bê tông	TCXDVN 354:05; TCVN 9336:12
28	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	TCVN 9337:12; ASTM C1152; ASTM C1218; AASHTO T260
29	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309
31	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	Số: 778/98/QĐ-BXD; TCVN 9382:12
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
32	Lấy mẫu	TCVN 7275-1:06; AASHTO T27
33	Thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06;AASHTO T27;ASTM C136;AASHTO T30
34	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7275-3:06; BS 812
35	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:06; AASHTO T85; AASHTO 184; ASTM C127

36	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127; JIS A1110; BS 812
37	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7575-6:06; JIS A1104; ASTM C29; AASHTO T19; BS 812
38	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C70; ASTM C566; AASHTO T255
39	Xác định hàm lượng bùn; bụi; sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142; AASHTO T11; AASHTO T112; ASTM C117
40	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; JIS A1102; AASHTO T21; ASTM C40
41	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; BS 812; ASTM D2938; ASTM 3664; JIS M302
42	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812
43	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; AASHTO T327; ASTM C131; JIS A1121
44	Xác định hàm lượng thoi dẹt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; BS 812; AASHTO T335
45	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06; JIS A146; ASTM C1152; AASHTO T260
46	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; BS 812; ASTM 1152
47	Xác định hàm lượng sunfat sunfit	TCVN 7572-16:06; ASTM C114; BS 812
48	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa trong đá dẫn (sỏi)	TCVN 7572-17:06
49	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
50	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7275-19:06
51	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
52	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11; ASTM C117
53	Xác định chỉ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419
54	Thí nghiệm cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:12
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME		
55	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
56	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T53; AASHTO T51
57	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53; BS 2000
58	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11
59	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47; AASHTO T179
60	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong Tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
61	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
62	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2170; AASHTO T59; AASHTO T202; TCVN 8818-5:11
63	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05; ASTM D3235
64	Xác định độ bám dính đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
65	Chế bị mẫu TFOT xác định khối lượng tổn thất	ASTM D1754
66	XĐ tỷ lệ kim lún của nhựa đường sau khi nung nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:01; ASTM D5/D6
67	XĐ độ nhớt ở 135°C; Độ đàn hồi ở 25°C (mẫu kéo dài 10cm); Độ ổn định lưu trữ (gia nhiệt ở 163°C trong 48h, sai khác nhiệt độ hóa mềm phần trên và phần dưới của mẫu)	22TCN 319:04; ASTM D4402; ASTM D6084; ASTM D5892
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT		
68	Xác định độ nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11; AASHTO T79; ASTM D3143
69	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11; AASHTO T55; ASTM D95
70	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:11; AASHTO T79; ASTM D3143
71	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11; AASHTO T201; ASTM D2171; EN 12595
72	PP lấy mẫu	TCVN 7494:05; ASTM D140-01
73	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; AASHTO T59; ASTM D244
74	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; AASHTO T59; ASTM D6930
75	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11; AASHTO T59; ASTM D6933
76	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59; ASTM D244
77	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; AASHTO T59; ASTM D6936
78	Thí nghiệm trộn với xi măng, xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1.4mm	TCVN 8817-7:11; AASHTO T59; ASTM D6935
79	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; AASHTO T59; ASTM D244

80	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11; AASHTO T59; ASTM D6997
81	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11; AASHTO T59; ASTM D6934
82	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
LỚP PHỦ, LỚP MẠ		
83	Xác định dáng bên ngoài, chiều dày, độ bám dính, độ cứng lớp mạ, độ ăn mòn của kim loại	18 TCN 04:92; TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; TCVN3692:86; ASTM A123; ASTM A153; BS 729
THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG		
84	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; JIS A1202
85	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:12; ASTM D2216; ASTM D4959; AASHTO T100
86	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO T90; ASTM D4318
87	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136
88	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236; BS1377; TCVN 10323:14
89	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO T216; AASHTO T297; ASTM D2435; BS1377
90	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22 TCN 333:06; ASTM D1557; ASTM D698; BS 1377; AASHTO T99, T180
91	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng); PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hòa	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
92	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; ASTM D1883; BS 377; JIS A1211, AASHTO T193, TCVN 12792:20
93	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166
94	Xác định hệ số thấm K	AASHTO T49; ASTM D2434
95	Đầm nén đất, đá đầm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06; ASTM D698; BS 1377
96	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM D4767; ASTM D7181; AASHTO T296; AASHTO T234; ASTM D2850
97	Xác định E ₀ trong phòng	22TCN 211:06
98	XĐ hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI, THÉP HÀN, BULONG, MỐI NỐI BẰNG ỐNG REN (COUPLER), LIÊN KẾT HÀN		
99	Thử kéo	TCVN 197:14; AASHTO T68; ASTM A370; JIS G3101; ASTM E8/E8M
100	Thử uốn	TCVN 1651:08; TCVN 198:08; ASTM A90/A90M; JIS Z 2248; AS 1302; BS EN 4449
101	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM A184/184M
102	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; AASHTO T244; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
103	Thí nghiệm Coupler	TCVN 8163:10
104	Kiểm tra không phá hủy – Dùng bột từ	TCVN 4396:86; ASTM E1444; ASTM E709
105	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCXD 165:88; ASTM E164; EN 25817; TCVN 6735:00
106	Thử cấp ứng lực trước	ASTM A370
107	Thử cắt bu lông; Thử kéo bu lông – Đai ốc	TCVN 1916:95; TCVN 256:85; ASTM A370
BÊ TÔNG NHỰA		
108	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245; ASTM D6927; BS 598
109	XĐ hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D2172; AASHTO T164; EN12697
110	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T172; AASHTO T27; EN933; BS 812
111	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209; AASHTO T275; ASTM D 4311
112	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T230; AASHTO T275; ASTM D2950
113	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; ASTM D6399; AASHTO T 51; AASHTO T 305
114	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304
115	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230; ASTM D204; AASHTO T275; AASHTO T166
116	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269; ASTM D3203; AASHTO T209
117	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269, T209; ASTM D3203

118	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T209,T269; ASTM D3203
119	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559; ASTM D6927; BS 598
120	Thiết kế thành phần của bê tông nhựa	TCVN 8820:11; QĐ 858/BGTVT
121	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17; AASHTO T326
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
122	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao dai	22 TCN 02:71;TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204
123	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22 TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; TCVN 12791:20; BS 1377
124	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950
125	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
126	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkenlman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695
127	XĐ modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; AASHTO D1195
128	Cọc-PP thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D3689; ASTM D1143
129	Bê tông nặng- PP không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để XĐ cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12; ASTM C805
130	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945; TCVN 11321:16
131	Siêu âm xác định chiều sâu vết nứt của bê tông	TCVN 9357:12; ASTM C597
132	PP xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395; ASTM D1194
133	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
134	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D1586; AASHTO T206
135	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12; ASTM E455; ASTM E529
136	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
137	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
138	Kết cấu bê tông cốt thép-PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12; ASTM C597
139	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng PP cao hình học	TCVN 9360:12; BS 5930
140	Xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi - PP xung siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
141	Khảo sát, đo đạc địa hình	TCVN 9398:12
142	XĐ chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406:12; ASTM A123
143	Xác định lực liên kết cốt thép trong bê tông	ASTM C900
144	Thí nghiệm độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi (Koden); Khoan mùn mũi cọc	TCVN 9395:12
145	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12; ASTM C805; BS 1881
146	XĐ cường độ bê tông tại hiện trường bằng PP khoan	TCXDVN 239:06 ASTM C42
147	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512; ASTM D4435
148	Quan trắc chuyển vị ngang công trình; Quan trắc độ nghiêng công trình	TCVN 9399:12; TCVN 9400:12
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
149	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-02:03; BS EN 1015
150	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dần)	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437; ASTM C230
151	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; BS EN 445; BS EN 1015
152	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; BS EN 1015
153	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109
154	Xác định độ dính bám của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583
155	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; BS EN 1015
156	Vữa không co ngót: Xác định độ lan chảy; thời gian đông kết; cường độ nén; tỷ lệ tách nước	TCVN 9204:12; ASTM C939; ASTM C230; ASTM C1090; ASTM C191; ASTM C940
157	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:87; TCVN 4314:03
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
158	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan,	TCVN 6355-1:09

	chiều dày, thành lỗ rỗng, vách ngăn các lỗ rỗng	
159	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
160	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
161	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
162	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09
163	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
164	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Xác định hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC		
165	XĐ kích thước; Khối lượng khô; Cường độ chịu nén	TCVN 7959:11; ASTM C567
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG		
166	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén; Độ hút nước; Độ rỗng	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a; ASTM C426
167	TN gạch block bê tông nhẹ	TCVN 9030:17
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
168	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn bề mặt	TCVN 6476:99; ASTM C140
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO		
169	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; XĐ cường độ bền uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT – ĐÁ GRANITE		
170	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05
171	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:05
172	Xác định độ bền uốn gãy và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:05
173	XĐ độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
174	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
175	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:05
176	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:05
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP		
177	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:95
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
178	Kiểm tra ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Độ cứng lớp mặt; Độ dính bám gạch với vữa	TCVN 6065:95; ASTM D4541
ĐÁT, ĐÁ GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
179	Xác định đảm nén chặt; Cường độ kháng ép; Modun đàn hồi; Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa-sấy; Cường độ kháng kéo; Cường độ nén không hạn chế nở hông của HH đất, đá gia cố chất kết dính	22TCN 59:84; ASTM D5102
180	Xác định modul đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84
181	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11
182	PP trụ xi măng đất	TCVN 9403:12
CƠ LÝ BENTONIT		
183	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; độ ổn định; Độ Ph; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 9395:12; ASTM D4380, ASTM D4972, ASTM D6910
SON		
184	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
185	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:13

186	Xác định hàm lượng chất không bay hơi; hàm lượng rắn	TCVN 2093:93; ASTM 2134:01
187	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93
188	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15
189	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:15
190	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:07
191	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:93
192	Xác định độ bền va đập cầu màng	TCVN 2100:93
193	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:93
194	Xác định màu sắc	TCVN 2102:93
195	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934:01
196	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475:08
197	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05
THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT		
198	Xác định chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước	TCVN 6883:01
ỐNG PVC		
199	Từ nhiệt ở 110 ⁰ C trong 60 phút; Khả năng chịu nén; Độ cứng vòng	ISO 12091:95; ISO 9969:94
200	Tác động của axit Sunfuric	ISO 3473:75; TCVN 6037:95
201	Độ bền áp suất tĩnh	TCVN 6149-1,2,3:07
KIỂM TRA CỐNG HỘP; CỐNG TRÒN		
202	Phân lô lấy mẫu, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước, kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống; khả năng chống thấm, thử khả năng chịu tải của cốt cống	TCVN 9116:12; TCVN 9113:12
KIỂM TRA CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC		
203	Kiểm tra kích thước, ngoại quan, mô men uốn nứt, uốn gãy tới hạn, mô men uốn của mỗi nối, thử uốn dưới lực nén dọc trục, khả năng chịu cắt	TCVN 7888:14; JIS A5335; JIS A5373
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT, GIẤY DẦU		
204	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:11; ASTM D5199; ASTM D1777; ASTM D5994
205	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261; ASTM D3776
206	XĐ kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	ASTM D4751
207	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài; Độ giãn dài khi kéo đứt chiều khổ; kéo đứt chiều cuộn	TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM 6455; ASTM D6637
208	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
209	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241
210	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	ASDM D4716
211	Xác định sức bền kháng thủng bằng pp rơi côn	TCVN 8484:09; BS EN 6906
212	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
213	XĐ độ thấm xuyên và hệ số thấm; lưu lượng thấm ngang	TCVN 8487:10; ASTM D4491; ISO 12958
214	XĐ cường độ chịu kéo mỗi nối; chịu kéo của chỉ nối	TCVN 9138:12; ASTM D4884; ASTM D2256
RỢ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ		
215	XĐ kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dày vỏ bọc; Khối lượng riêng của dây đai, vỏ bọc	BS 1052; ASTM D792
216	Xác định độ bền kéo vỏ bọc PVC, độ giãn dài kéo đứt; Moduyn đàn hồi, giới hạn bền kéo đứt lõi thép	ASTM D412
217	Xác định khả năng kháng mài mòn	ASTM D1242
218	Xác định chiều dày mạ kẽm	ASTM D2053
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
219	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
220	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
221	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
222	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:96
223	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO4)	TCVN 6200:96
224	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

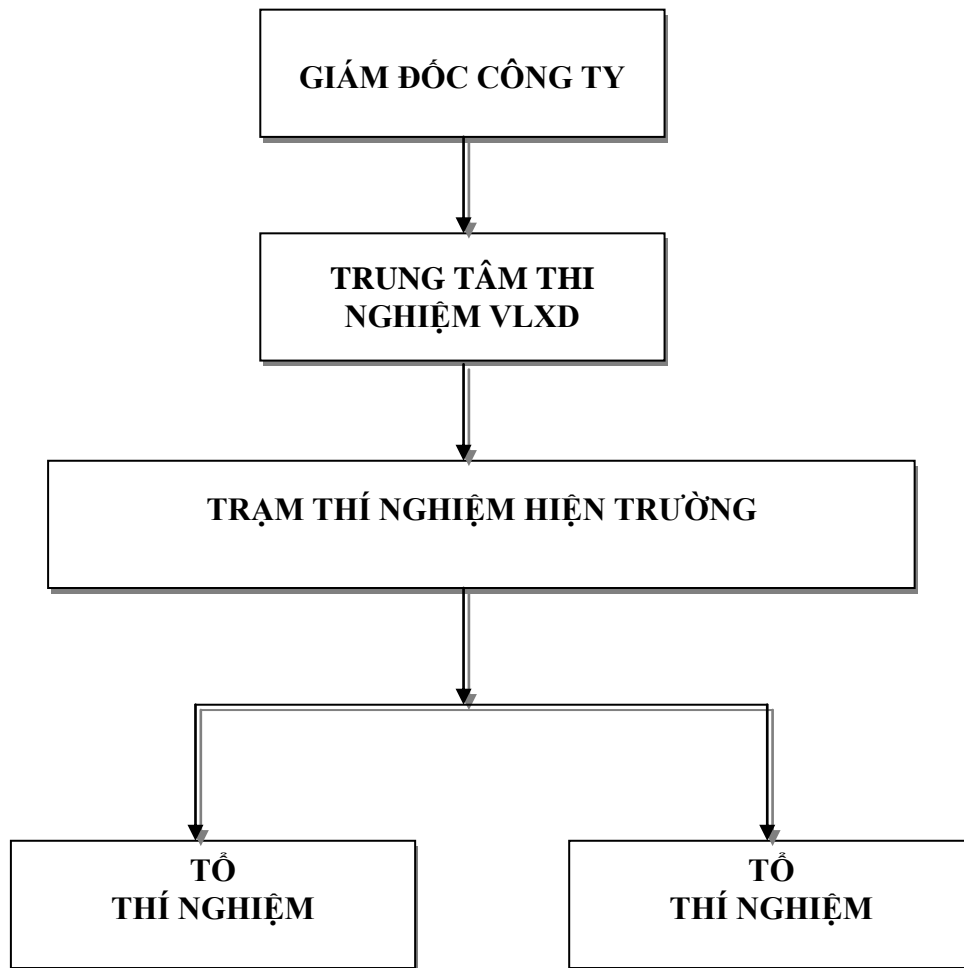
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD LAS-XD 893

Số 26/4H, Đường 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, Thành Phố. HCM

Điện thoại: 84 – 083 5121783 - Fax: 84 – 083 5121783 DD: 097.2181060

Email: phuongquan1043@gmail.com

SƠ ĐỒ QUẢN LÝ



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM
PHƯƠNG QUÂN
GIÁM ĐỐC



HỒ THANH CHUNG

❖ DANH SÁCH NHÂN SỰ

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc : Thành lập Phòng Thí nghiệm chuyên ngành kiểm định và Vật Liệu Xây Dựng trực thuộc Công ty cổ phần TVXD &TM phương Quân)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Căn cứ giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312687282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014;
- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây dựng và Thương Mại Phương Quân.
- Căn cứ biên bản cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị Công ty ngày 15/03/2014

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập **Phòng thí nghiệm kiểm định và Vật Liệu xây dựng** trực thuộc Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Phương Quân. Kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Địa điểm và phương thức hoạt động :

- Đại chỉ: Số 26/4H đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Tổ chức nhân sự, máy móc thiết bị theo từng yêu cầu của phép thử.
- Thực hiện thí nghiệm một cách trung thực và đúng theo quy trình quy phạm pháp luật ban hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm những công việc thực hiện trước Công ty và Pháp Luật.

Điều 3: Các bộ phận trực thuộc công ty, các ông bà có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi :

- Bộ Xây Dựng (B/c)
- Sở XD TP. HCM (B/c)
- Như điều 3
- Lưu HC

GIÁM ĐỐC



HỒ THANH CHUNG

Số: 202/2025 QĐ-GĐ

TP. HCM., ngày 20 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc : Bổ nhiệm Ông Nguyễn Công Hòa làm Trưởng Phòng thí nghiệm)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Căn cứ giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312687282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014;
- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây dựng và Thương Mại Phương Quân.
- Căn cứ quyết định số 30/QĐ-GĐ ngày 20/3/2014 về việc thành lập Phòng thí nghiệm kiểm định và VLXD trực thuộc Công ty Cổ phần TVXD & TM phương Quân.
- Xét năng lực ông Nguyễn Công Hòa

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm **Ông Nguyễn Công Hòa** – Sinh ngày 22/02/1986 tại Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kỹ thuật xây dựng, Chứng chỉ Quản lý Phòng Thí nghiệm, Chứng chỉ Thí nghiệm xây dựng công trình làm **Trưởng Phòng thí nghiệm VLXD công trình** trực thuộc Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Phương Quân thay thế cho **Ông Võ Đại Nghĩa**. Kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ Ông Nguyễn Công Hòa :

- Tiếp quản công việc bàn giao từ ông Võ Đại Nghĩa kể từ ngày 20/02/2025.
- Có quyền quản lý nhân sự và máy móc thiết bị phục vụ công tác thí nghiệm của phòng.
- Quản lý và phân công công việc cụ thể cho các nhân viên trong phòng thí nghiệm.
- Trực tiếp làm việc với các đơn vị Tư vấn giám sát , Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tới công tác thí nghiệm.
- Kiểm tra ra soát toàn bộ các kết quả thí nghiệm của các nhân viên trong Phòng trước khi trình ký.
- Thực hiện thí nghiệm một cách trung thực và đúng theo quy trình quy phạm pháp luật ban hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm những công việc thực hiện trước Công ty và Pháp Luật.

Điều 3: Các bộ phận trực thuộc công ty, các ông bà có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi :

- Bộ Xây Dựng (B/c)
- Sở XD TP. HCM (B/c)
- Như điều 3
- Lưu HC

GIÁM ĐỐC

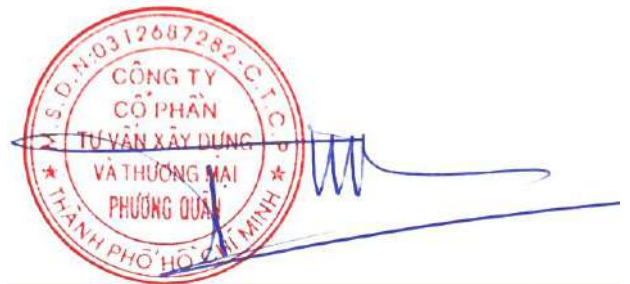


HỒ THANH CHUNG

DANH SÁCH NHÂN VIÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc được giao	Ghi chú
1	Nguyễn Công Hòa	TP. Thí nghiệm	Quản lý điều hành chung phòng thí nghiệm và ký duyệt tất cả các kết quả thí nghiệm	
2	Võ Văn Tú	PP. Thí nghiệm	Quản lý điều hành trực tiếp các dự án, rà soát kết quả thí nghiệm, triển khai công tác thí nghiệm hiện trường	
3	Võ Đại Nghĩa	PP. Thí nghiệm	Quản lý về công tác hồ sơ, kết quả thí nghiệm	
4	Lê Xuân Đoan	Thí nghiệm	Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	
5	Bùi Văn Tuấn	Thí nghiệm	Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông và Vật liệu Xây dựng	
6	Nguyễn Thành Long	Thí nghiệm	Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	
7	Huỳnh Tấn Thống	Thí nghiệm	Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông nhựa và Vật liệu Xây dựng trong phòng và hiện trường	
8	Nguyễn Đình Ngọc	Thí nghiệm	Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông, nhựa và Vật liệu Xây dựng trong phòng và hiện trường	
9	Trần Quốc Sơn	Thí nghiệm	Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông, nhựa và Vật liệu Xây dựng trong phòng và hiện trường	

CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN



HỒ THANH CHUNG

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) *Mr Nguyen Cong Hoa*

Born on: 22 Feb 1986

Major in: Civil Engineering

Ranking: Strong-pass

Mode of study: Full-time



Serial number: _____

Reference number: _____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: **Bằng Kỹ sư**

Cho: *Nguyễn Công Hòa*

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/02/1986

Ngành đào tạo: Kỹ thuật xây dựng

Xếp loại tốt nghiệp: TB - Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **00053364**

Số vào sổ cấp bằng: 6146

PGS.TS. Trần Cảnh Vinh

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/tà: *Nguyễn Công Hòa*

Sinh ngày: 22/02/1986

Nơi thường trú: Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư - Kỹ thuật xây dựng

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Quản lý phòng thí nghiệm*

Khóa: 164

Tổ chức: 22/04 - 02/05/2024

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2024



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Số: 27.164.24/VKH-CN-QLTN
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/bà: *Nguyễn Công Hòa*

Sinh ngày: 22/02/1986

Nơi thường trú: Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư - Kỹ thuật xây dựng

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thử nghiệm vật liệu xây dựng*

Khóa: 167

Tổ chức: 05/08 - 15/08/2024

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiên

Số: 33.168.24/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms)

Ms Vo Dai Nghia

Born on:

18-Jan-1982

Major in:

Civil Engineering

Ranking:

Strong -Pass

Mode of study:

Part-time



Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: *Bằng Kỹ Sư*

Chor:

Võ Đại Nghĩa

Giới tính:

Nam

Ngày, tháng, năm sinh:

18/01/1982

Ngành đào tạo:

Kỹ Thuật Xây Dựng

Xếp loại tốt nghiệp:

TB Khá

Hình thức đào tạo:

Vừa làm vừa học

TP Hồ Chí Minh, ngày *14* tháng *12* năm *2010*

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: *00058433*

Số vào sổ cấp bằng: *3.492*

NGND. PGS. TS. Trần Cảnh Vinh

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr. Vo Dai Nghia
Has successfully passed Training Course on
Management of Laboratory
In August 2018

Ref. N°: 20/08/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Võ Đại Nghĩa

Ngày sinh: 18 - 01 - 1982

Thường trú: Tiền Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Quản lý phòng thí nghiệm về xây dựng

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới

Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 7 năm 2018

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Thien*

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BẰNG NGHỀ

Số hiệu: 000305753 (LETBXH - DN)



Chữ ký của người được cấp bằng

Vào sổ số: 2862
Ngày 02 tháng 06 năm 2003

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

Trưởng: *CAO ĐÌNH THIỆN*
Quản lý phòng thí nghiệm về xây dựng

Cấp cho: *Võ Đại Nghĩa*

Sinh ngày: 18-01-1982

Nguyên quán: *Tiền Giang*

Nghề đào tạo: *Thí nghiệm K1 chất lượng đường bê tông*

Từ ngày 19/01 đến ngày 12/1/2003

Đạt trình độ thợ bậc: 3/7

Tốt nghiệp hạng: *Trung bình*

Theo quyết định số: 155/100-ĐT

Ngày 16 tháng 05 năm 2003

ngày 23 tháng 06 năm 2003

Hiệu trưởng



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

COLLEGE OF TRANSPORT III

has conferred

THE DEGREE OF ASSOCIATE

Transport Engineering Technology

Upon: *Mr Do Van Tu*

Date of birth: 12 October 1984

Degree classification: Average good

Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh city, 21 November 2014



Reg. No.: 5965

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI III

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

Công nghệ kỹ thuật giao thông

Cho: *Đỗ Văn Tú*

Ngày sinh: 12/10/1984

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Giới tính: Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: B 281126 TS. Chu Xuân Nam

Số vào sổ cấp bằng: 5965

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--- 000 ---



CHỨNG NHẬN

Ông (bà): **Võ Văn Tú**
Sinh ngày: 12-10-1984
Nơi sinh: Đắk Lắk
Đã học xong chương trình: **Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng**
Hệ: Tập trung
Từ ngày: 17-12-2012 đến ngày: 21-12-2012

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

HOC VIEN CAN BO QUAN LY XAY DUNG VA DO THI



THS. Bùi Đức Hưng

Vào sổ ĐK số: 0643-2012



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

SỐ A **458777** / GD - ĐT



Vào sổ số 5886
Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Theo quyết định số 563/QĐ-CD3
ngày 22 tháng 10 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI III

Cấp cho **Võ Văn Tú**
Ngày sinh 12/10/1984
Nơi sinh Đắk Lắk
Ngành học
Chuyên ngành Kiểm tra chất lượng công trình XD
Khóa học K30
Hình thức đào tạo CHÍNH QUY
Tốt nghiệp hạng Trung bình

Ngày 22 tháng 10 năm 2008



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Võ Văn Tú*

Sinh ngày: *12/10/1984*

Nơi thường trú: *TP. Hồ Chí Minh*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Phương pháp xác định tính chất hóa học của vật liệu xây dựng*

Khóa: *161*

Tổ chức: *01/11 + 11/11/2023*

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023



KY VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Số: 90.161.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr: Nguyen Dinh Ngoc
Has successfully passed Training Course on
**Field testing Methods for Determining Physical and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials**
In June 2018

Ref. N^o: 04/06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Nguyễn Đình Ngọc

Ngày sinh: 10/12/1982

Thường trú: Tây Ninh

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông nhựa và Vật
liệu xây dựng**

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018

Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2018



PGS.TSKH. *Bạch Đình Thiên*

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của người được cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Nguyễn Đình Ngọc*

Sinh ngày: 10/12/1982

Nơi thường trú: Tây Ninh

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: **Thử nghiệm vật liệu xây dựng**

Khóa: 161

Tổ chức: 01/11 + 11/11/2023

Xếp loại: **Khá**

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiên

Số: 55.161.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr: Huynh Tan Thong
Has successfully passed Training Course on
**Field testing Methods for Determining Physiscal and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials**
In June 2018

Ref. N°: 10.06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Huỳnh Tấn Thống
Ngày sinh: 13/09/1990
Nguyên quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
**Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông nhựa và Vật
liệu xây dựng trong phòng và hiện trường**

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018

Kết quả học tập:

Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2018



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Chien*

MINISTRY OF TRANSPORT
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT



It is hereby certified that
Mr/Ms *Huynh Tan Thong*
has completed the short training program for
Tester in Civil Engineering

Số/Nº: *650* /DHGTVT-CCTNV

(Certificate is valid from date of issue to *22/12/2026*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CẤP

CHỨNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

Chor: Ông/Bà *Huynh Tan Thong*

Sinh ngày: *13/09/1990* . Quê quán: *Đồng Tháp*

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông

Theo nội dung quy định của: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

Khóa: *29* Kết quả xếp loại: *Trung Bình*

Chứng chỉ có giá trị từ ngày cấp đến ngày: *22/12/2026*.



HIỆU TRƯỞNG

PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KH
VÀ PT CÔNG NGHỆ GTVT

Tr. Nguyễn Văn Thành

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr: Tran Quoc Son
Has successfully passed Training Course on
Field testing Methods for Determining Physical and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials
In June 2018

Ref. N^o: 09.06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Trần Quốc Sơn
Ngày sinh: 18/4/1991
Nguyên quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông nhựa và Vật
liệu xây dựng trong phòng và hiện trường

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2018



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Chien*

MINISTRY OF TRANSPORT
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT



It is hereby certified that
Mr/Ms *Tran Quoc Son*
has completed the short training program for
Tester in Civil Engineering

Số/No: 649 /ĐHGTVT-CCTNV

(Certificate is valid from date of issue to 22/12/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CẤP

CHỨNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

Cho: Ông/Bà *Trần Quốc Sơn*

Sinh ngày: 18/04/1991. Quê quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông

Theo nội dung quy định của: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

Khóa: 29. Kết quả xếp loại: Trung Bình

Chứng chỉ có giá trị từ ngày cấp đến ngày: 22/12/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22... tháng 12... năm 2021.

TL. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành
PHỤ TRÁCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KH
VÀ PT CÔNG NGHỆ GTVT
TS. *Nguyễn Văn Thành*

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp
CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Bùi Văn Tuấn*

Sinh ngày: *25/04/1974*

Nơi thường trú: *TP. Hồ Chí Minh*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thử nghiệm vật liệu xây dựng*

Khóa: *161*

Tổ chức: *01/11 ÷ 11/11/2023*

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023



Số: 71.161.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BẰNG NGHỀ

Số hiệu: 000312490 ILĐT BXH - DN



Chữ ký của người được cấp bằng

Vào sổ số: *3056*

Ngày *15* tháng *08* năm *2003*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

Trưởng: *CAO ĐĂNG VĂN*

Cấp cho: *Lê Sơn Tâm*

Sinh ngày: *22.09.1980*

Nguyên quán: *Trần Giang*

Nghề đào tạo: *Chuyên viên KT chất lượng thép ở to*

Từ ngày: *12.1.01* đến ngày: *1.07.2003*

Đạt trình độ thợ bậc: *3/7*

Tốt nghiệp hạng: *Bình bình*

Theo quyết định số: *217/ĐP.Đ.T*

Ngày *29* tháng *07* năm *2003*

ngày *15* tháng *08* năm *2003*



VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. **LE XUAN DOAN**

Has successfully passed the Training Course on

*Field Test for Evaluation the Integrity
and Bearing Capacity of Pile*

Ref. N^o: 12709 /2015/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **LÊ XUÂN ĐOAN**

Ngày sinh: 10/06/1986 - Quê quán: **Quảng Ngãi**

Cơ quan: **Công ty Cổ phần Las 92**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

*Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và
sức chịu tải của cọc*

Thời gian tổ chức: Từ ngày 05/10/2015 đến ngày 10/10/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



TS. Trịnh Việt Cường

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. **NGUYEN THANH LONG**

Has successfully passed the Training Course on

*Field Test for Evaluation the Integrity
and Bearing Capacity of Pile*

Ref. N^o: 12708 /2015/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **NGUYỄN THÀNH LONG**

Ngày sinh: 06/08/1991 - Quê quán: **Bình Định**

Cơ quan: **Công ty Cổ phần Las 92**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

*Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và
sức chịu tải của cọc*

Thời gian tổ chức: Từ ngày 05/10/2015 đến ngày 10/10/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



TS. Trịnh Việt Cường

❖ MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM



CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN

PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH VLXD LAS -XD 893

Địa chỉ: Số :26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, Thành Phố. HCM

Điện thoại: 08 35121783

Fax 08,35121783

Email: phuongquan1043@gmail.com

DANH MỤC THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Stt	Máy móc dụng cụ thí nghiệm	Đơn vị	Số lượng	Sản xuất	Ghi chú
I	Thiết bị Phần Cầu				
1	Máy nén BTXM	Cái	7	China	
2	Khuôn đúc mẫu 15x30cm	Cái	50	Việt Nam	
3	Côn thử độ sụt	Cái	4	Việt Nam	
4	Máy kéo thép	Cái	2	China	
5	Thí nghiệm đá 1x2				
	- Bộ sàng 40;20;10;5;đáy; nắp	bộ	5	China	
	- Tủ sấy	cái	3	China	
	- Cân 30kg	cái	7	China	
	- Dụng cụ xác định thể tích xốp	bộ	3	Việt Nam	
	- Dụng cụ xác định bụi bùn sét	bộ	3	Việt Nam	
	- Dụng cụ xác định khối lượng riêng	bộ	3	Việt Nam	
	- Hộp đựng ẩm lớn	bộ	3	Việt Nam	
6	Thí nghiệm cơ lý xi măng				
	- Bình tỷ trọng xi măng 250ml	cái	3	Việt Nam	
	- Bộ dụng cụ thí nghiệm kim Vika	bộ	3	China	
	- Dao trộn	cái	3	Việt Nam	
	- Bộ dụng cụ thí nghiệm khối lượng riêng	bộ	3	China	
	- Sàng 0.09	cái	3	Việt Nam	
	- Khuôn 4x4x16	cái	5	Việt Nam	
	- Khuôn 7.07x7.07x7.07	cái	5	Việt Nam	

Stt	Máy móc dụng cụ thí nghiệm	Đơn vị	Số lượng	Sản xuất	Ghi chú
7	Thí nghiệm cát				
	- Bộ sàng 5;2.5;1.25;0.63;0.315;0.14;đáy; nắp	bộ	3	China	
	- Dụng cụ xác định thể tích xốp	bộ	3	China	
	- Dụng cụ xác định bụi bùn sét	bộ	3	China	
	- Dụng cụ xác định khối lượng riêng	bộ	3	China	
8	Thí nghiệm Bentonite		3		
	- Giấy đo độ pH : độ chính xác 0,5	bộ	3	China	
	- Cân bùn xác định tỷ trọng (tỷ trọng của nước ở 25°C là 1.00 g/cm ³).	bộ	3	China	
	- Phễu đo độ nhớt chia làm 3 loại: 1500/946; 700/500; 500/500.	bộ	3	China	
9	Kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi				
	- Máy siêu âm	Cái	1	Mỹ	
	- Búa thử PDA & Phần mềm CAPWAP ®2006 - Mỹ	bộ	1	Việt nam+ Mỹ	
	- Máy khoan mùn	bộ	1	Việt Nam	
	- Thiết bị thử tĩnh cọc	bộ	1	Việt Nam	
II	Thiết bị phần đường đầu cầu				
1	Máy nén CBR	Cái	2	China	
2	Máy nén Marshall	Cái	2	China	
3	Máy chiết nhựa	Cái	2	Việt Nam	
4	Máy khoan BTN	Cái	2	Việt Nam	
5	Dụng cụ thí nghiệm giới hạn chảy, giới hạn dẻo	Bộ	2	Việt Nam	
6	Cần Benkermen	Bộ	4	Việt Nam	
7	Kích 30 tấn	Cái	4	Việt Nam	
8	Tủ sấy	Cái	3	China	
9	Cân điện tử 30kg	Cái	3	Taiwan	
10	Bếp ga	Cái	5	Việt Nam	

Stt	Máy móc dụng cụ thí nghiệm	Đơn vị	Số lượng	Sản xuất	Ghi chú
11	Ống thủy tinh	Cái	10	Việt Nam	
12	Dụng cụ xác định khối lượng riêng	Bộ	4	Việt Nam	
13	Thước 3m	Cái	2	Việt Nam	
14	Bộ cối đầm chặt cát, đá	Bộ	2	Việt Nam	
15	Khuôn CBR	Bộ	3	Việt Nam	
16	CBR hiện trường	Bộ	1	China	
17	Lon nhôm sấy ẩm	Cái	10	Việt Nam	
18	Dao vòng	Cái	5	Việt Nam	
19	Phễu rót cát	Cái	5	Việt Nam	
20	Chày cao su	Cái	5	Việt Nam	
21	Bộ sàng đá dăm loại I,II : 50;37,5;25;19;9,5;4,75;2,36;0,425;0,075;đáy;nấp	Bộ	3	China	
III	Thiết bị khác				
1	Máy vi tính	bộ	7	Việt Nam	
2	Máy in	cái	3	Nhật	
3	Máy Fax	cái	2	Nhật	

CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯƠNG QUÂN



HỒ THANH CHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9842

Tên phương tiện đo :
Object

**MÁY LY TÂM/
CENTRIFUGE EXTRACTOR**

Kiểu : KD
Type

Số hiệu : 92006
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Việt Nam
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Điều khiển tốc độ/ Speed control : Đến/ Up to : 2 800 rpm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : $(26 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.38 – Máy đo tốc độ vòng quay/ Tacho meter

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 9842

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



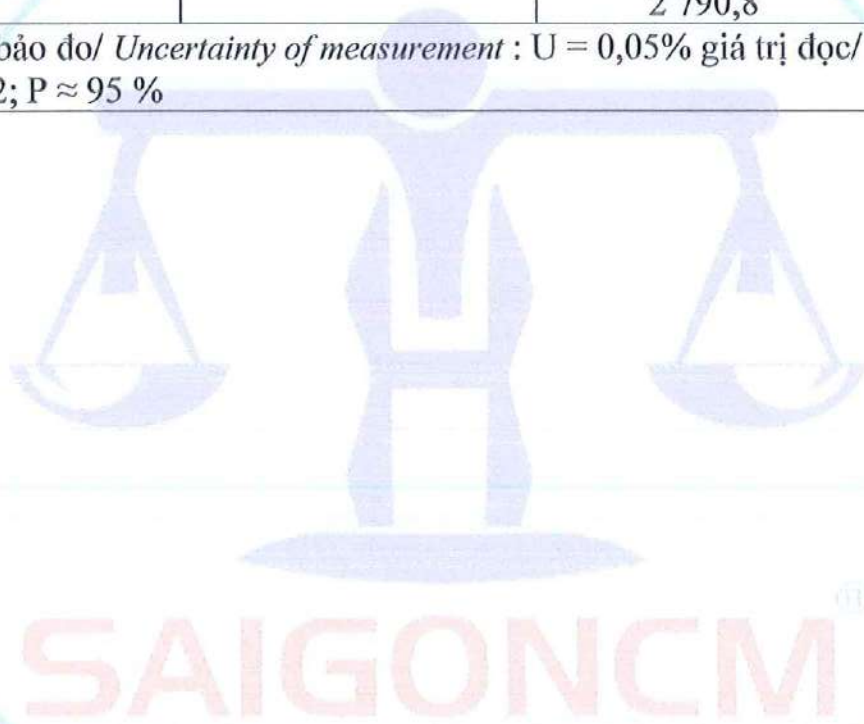
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Chức năng/ Function	Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm)	Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm)	Sai số/ Error (rpm)
1	Không tiếp xúc/ Non-contact	2 800	2 786,5	13,5
2			2 781,7	18,3
3			2 780,4	19,6
4			2 786,4	13,6
5			2 790,1	9,9
6			2 788,3	11,7
7			2 783,6	16,4
8			2 784,9	15,1
9			2 785,5	14,5
10			2 790,8	9,2

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ *Reading value*;
Với/ *With* : $k = 2$; $P \approx 95\%$



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9842



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9843

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ ĐỘ MÀI MÒN LOS ANGELES/**
Object **LOS ANGELES ABRASION TESTING MACHINE**

Kiểu : KD Số hiệu : 80209 Nơi sản xuất : Việt Nam
Type *Serial N.^o* *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Theo tiêu chuẩn ASTM C131 - 06
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : Thước cặp điện tử / *Digimatic Caliper*
Máy đo số tốc độ / *Tacho meter*
Cân đĩa / *Bench weight Scales*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079; ĐK 343

Hiệu lực/ *Due date* : 09 / 2025; 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9843

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Đặc trưng kỹ thuật/ Technical Specification	Kết quả/ Results	
+ Tốc độ quay/ <i>Speed</i> :	31,4 rpm	Phù hợp yêu cầu theo/ <i>Comply with</i> : ASTM C131 - 06
+ Trọng lượng bi/ <i>Weight marble</i> :	(420 g \pm 2 g)	
+ Chiều dài trong thùng chứa mẫu : <i>Interior length box</i>	510 (mm)	
+ Đường kính trong thùng chứa mẫu : <i>Interior diameter box</i>	705 (mm)	

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

SAIGONCM

Số/ *No* : SCM – 9843



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9844

Tên phương tiện đo :

LÒ NUNG/ FURNACE

Object

Kiểu : KSW

Số hiệu : 3600

Nơi sản xuất :

Trung Quốc/

Type

Serial N^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Nhiệt độ lớn nhất / Max. temperature : 1 200 °C

Technical Specification

* Giá trị vạch chia/ Division : 20 °C

Khách hàng :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Customer

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 09 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.35 – Chuẩn nhiệt độ / Temperature Standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 709

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 9844

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

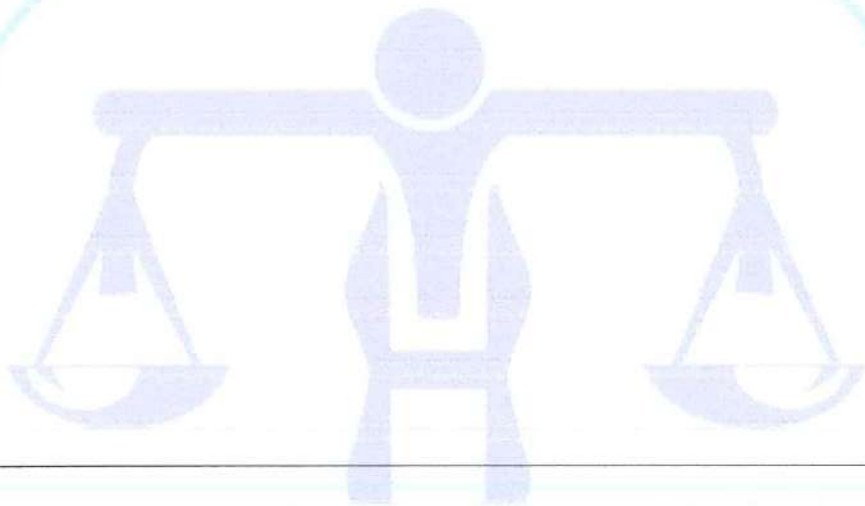


KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
600	602,2	600	2,2	6
800	804,6	800	4,6	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9845

Tên phương tiện đo :

MÁY THỬ NÉN/

Object

COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : TYA – 2000

Số hiệu : 231037

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Type

Serial N^o

Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 1 000) kN; (1 000 ÷ 2 000) kN

Technical Specification

* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Customer

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.32 – Chuẩn lực / *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực / *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9845

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	N/A
200	199,023	0,49	0,20
400	400,300	-0,07	0,27
600	600,043	-0,01	0,20
800	799,487	0,06	0,20
1000	1000,580	-0,06	0,20
1200	1200,447	-0,04	0,20
1400	1399,729	0,02	0,20
1600	1600,077	0,00	0,20
1800	1799,530	0,03	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0001x - 0,1492$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 9845



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9846

Tên phương tiện đo :
Object

TỦ NHIỆT/ DRY OVEN

Kiểu : 101 – 1A
Type

Số hiệu : 20230379
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi nhiệt độ/ *Range* :
Nhiệt độ môi trường/ *Ambient* : Đến/to : 300 °C
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 1 °C

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 08 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : $(26 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ / *Temperature Standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / No

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9846

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
100	101,9	100	1,9	6
150	151,8	150	1,8	
200	202,4	200	2,4	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9847

Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : Không rõ/
Serial N.º N/A

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9847

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

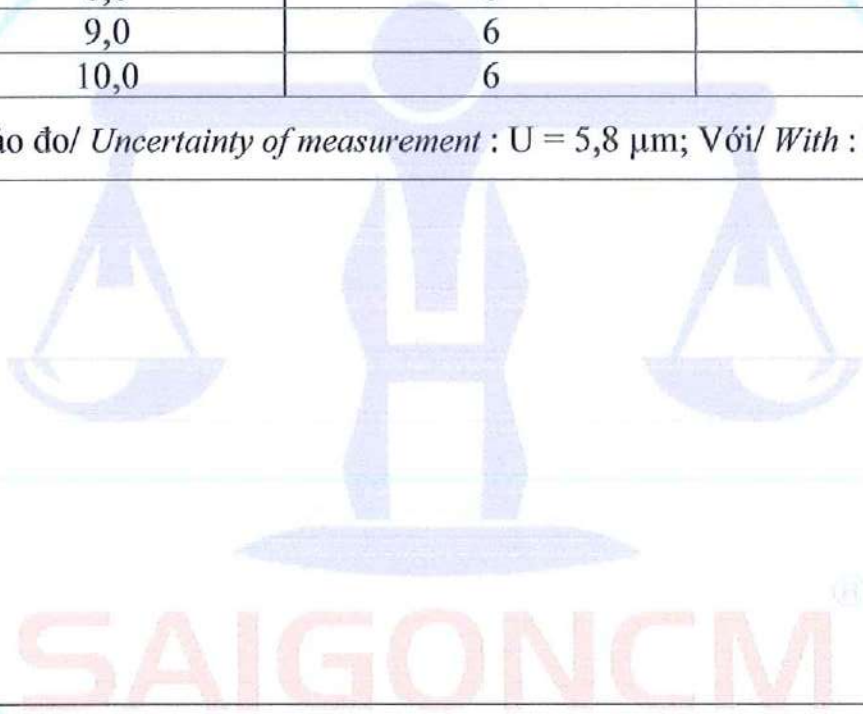
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	4	5
2	2,0	5	5
3	3,0	5	5
4	4,0	6	6
5	5,0	6	6
6	6,0	6	6
7	7,0	6	6
8	8,0	6	6
9	9,0	6	5
10	10,0	6	6

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9848

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 5784 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 9848

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STP HEM	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	2	4
2	2,0	3	4
3	3,0	4	5
4	4,0	4	5
5	5,0	4	5
6	6,0	6	5
7	7,0	6	6
8	8,0	6	5
9	9,0	5	5
10	10,0	5	5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 9848



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9849

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : J202876 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 9849

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

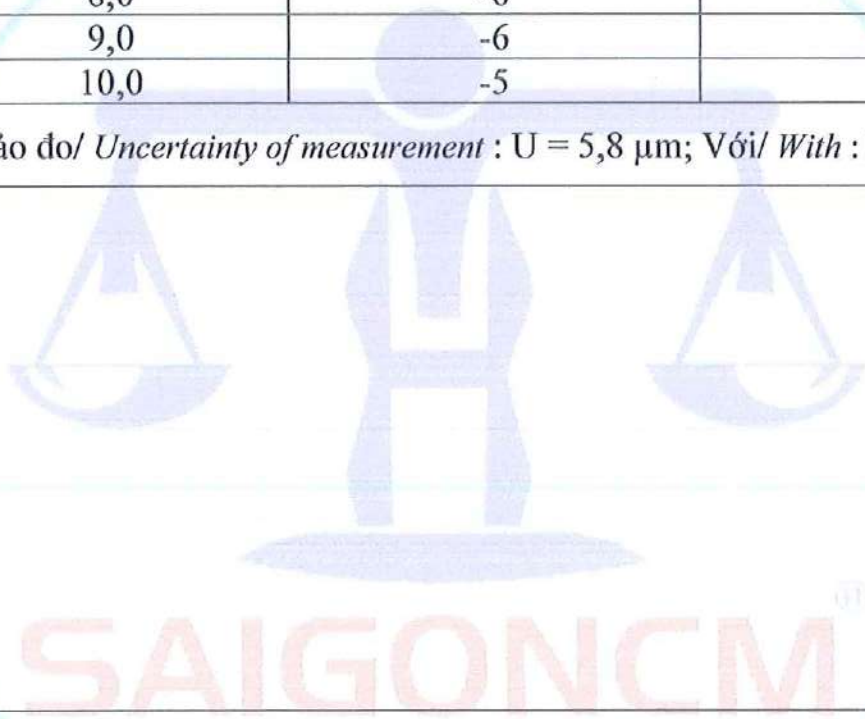
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (µm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-2	-3
2	2,0	-4	-3
3	3,0	-5	-4
4	4,0	-4	-4
5	5,0	-5	-5
6	6,0	-5	-5
7	7,0	-6	-6
8	8,0	-6	-6
9	9,0	-6	-6
10	10,0	-5	-5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9850

Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : 2046S
Type

Số hiệu : MTU244
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Nhật Bản/
Manufacturer Japan

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9850

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

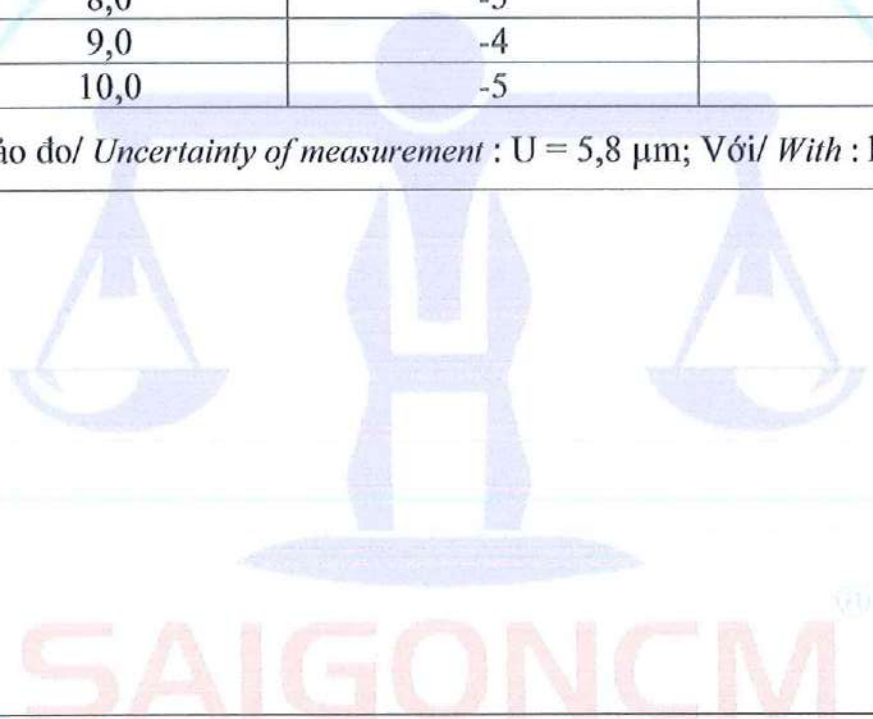
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-2	-2
2	2,0	-4	-3
3	3,0	-4	-4
4	4,0	-5	-4
5	5,0	-5	-5
6	6,0	-4	-5
7	7,0	-5	-5
8	8,0	-5	-6
9	9,0	-4	-6
10	10,0	-5	-5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$



Chú ý/ Attention:
1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9851

Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : 2046S
Type

Số hiệu : GED348
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Nhật Bản/
Manufacturer Japan

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9851

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

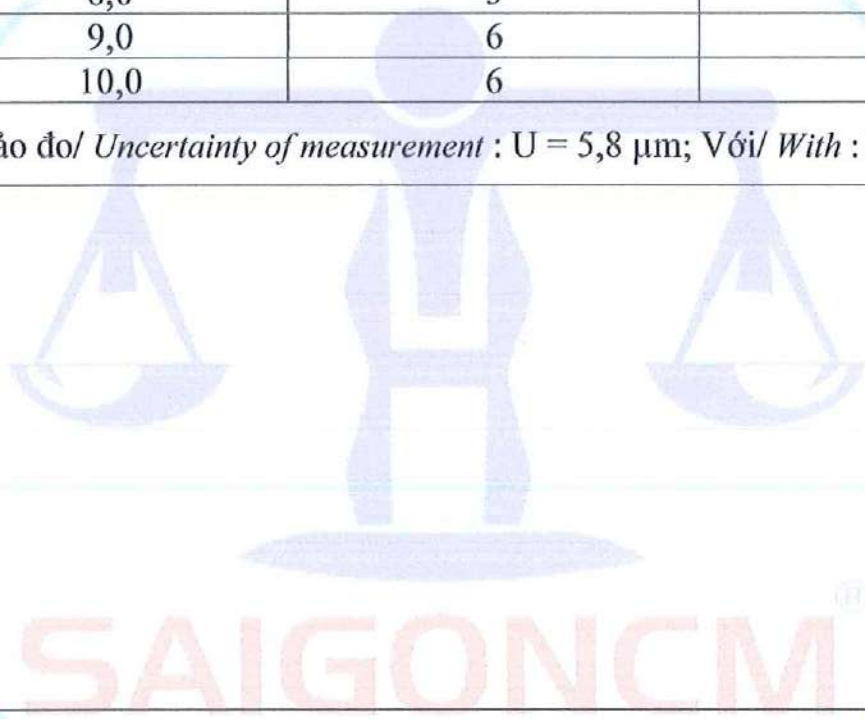
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

STI Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	2	3
2	2,0	2	3
3	3,0	2	3
4	4,0	4	4
5	5,0	4	4
6	6,0	4	5
7	7,0	5	5
8	8,0	5	5
9	9,0	6	6
10	10,0	6	6

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$



Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 9851



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9852

Tên phương tiện đo :
Object

CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES

Kiểu : VIBRA TPS15C
Type

Số hiệu : 160228005
Serial N.^o

Nơi sản xuất : TPS
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

- * Mức cân lớn nhất / max. capacity : 15 kg
- * Mức cân nhỏ nhất / min. capacity : 10 g
- * Giá trị vạch chia nhỏ nhất / Division : 0,5 g
- * Cấp chính xác / Accuracy class : 3

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

Chuẩn khối lượng F1; M1/
Mass Standards; class F1; M1

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 9852

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

11 / 8 / 2026

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,0	0,0	0,6
500	500,0	0,0	0,6
3000	3000,0	0,0	0,6
7000	7000,0	0,0	0,6
10000	10000,0	0,0	0,6
15000	14999,5	0,5	0,6

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,5$ g
500	$< m2 \leq$	2000	± 1 g
2000	$< m2 \leq$	15000	$\pm 1,5$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
10000	0,20
15000	0,20

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch					
Mức cân/ Load :	5000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 9852



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9862

Tên phương tiện đo :
Object

**CÂN KỸ THUẬT/
TECHNICAL BALANCE**

Kiểu : PA 2101
Type

Số hiệu : 8330280004
Serial N.^o

Nơi sản xuất :
Manufacturer

OHAUS

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Mức cân lớn nhất / *max. capacity* : 2 100 g

* Mức cân nhỏ nhất / *min. capacity* : 0,5 g

* Giá trị vạch chia nhỏ nhất / *Division* : 0,01 g

* Cấp chính xác / *Accuracy class* : 2

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 01 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Chuẩn khối lượng F1/
Mass Standards class F1

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *Yes*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9862

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBD mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,00	0,00	0,01
200	200,00	0,00	0,01
500	500,00	0,00	0,01
1000	1000,00	0,00	0,01
1500	1500,00	0,00	0,01
2000	2000,01	-0,01	0,02

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,05$ g
500	$< m2 \leq$	2000	$\pm 0,1$ g
2000	$< m3 \leq$	2100	$\pm 0,15$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
1000	0,004
2000	0,004

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch					
Mức cân/ Load :	500 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 9862



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9853

Tên phương tiện đo :

MÁY NÉN CBR/

Object

CBR - COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : CBR – II

Số hiệu : Không rõ/

Nơi sản xuất :

Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

N/A

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 5 000) kg

Technical Specification

* Bộ chỉ thị/ *Indicator* - Độ phân giải/ *Resolution* : 1 kg

Khách hàng :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG

Customer

VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Metrological Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9853

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>		Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95%
(kg)	(kN)	(kN)	(%)	(%)
0	0	0	-	N/A
500	4,905	4,905	0,00	0,20
1000	9,810	9,817	-0,07	0,20
1500	14,715	14,694	0,15	0,20
2000	19,620	19,632	-0,06	0,20
2500	24,525	24,537	-0,05	0,20
3000	29,430	29,424	0,02	0,20
3500	34,335	34,309	0,08	0,20
4000	39,240	39,204	0,09	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,0098x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9853



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9854

Tên phương tiện đo :
Object

THIẾT BỊ THỬ ĐỘ GIẢN DÀI/
DUCTILITY TEST APPARATUS

Kiểu : KD
Type

Số hiệu : 90606
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Việt Nam
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Chiều dài kéo lớn nhất/ *Max pull length* : 1 600 mm
* Tốc độ kéo/ *Pull speed* : 50,8 mm/min
* Lưu chất/ *Fluid* : Nước/ *Water*

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 17 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.27 – Chuẩn độ dài/ *Length standard*
TB.38 – Máy đo số tốc độ/ *Tacho meter*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9854

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Tốc độ kéo/ *Pull Speed* : : 50,6 mm/min

-Thước vạch/ *Line scales*:

* Phạm vi đo / *Measuring range*: (0 ÷ 1 600) mm

* Giá trị vạch chia / *Division*: 1 mm

Sai số / *Error* : < (0,2 + 1.10⁻³.L) mm; [L]: mm

Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

SAIGONCM

Số/ *No* : SCM – 9854



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9855

Tên phương tiện đo :
Object

THIẾT BỊ THỬ ĐỘ KIM LÚN
ASPHALT PENETRATION TESTER

Kiểu : DF – 4
Type

Số hiệu : 85612811
Serial N^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 50) mm
* Độ phân giải/ Resolution : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 13 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.44 – Chuẩn độ dài/ Length standards
TB.43 – Tấm kính phẳng/ Flat glass

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VLAC – 1.0198; VILAS 036

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2025; 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 9855

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị chuẩn/ Standards value (mm)	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai số/ Error (mm)
5	5,00	0,00
10	10,01	0,01
15	15,01	0,01
20	20,01	0,01
30	30,01	0,01
40	40,01	0,01
Độ không đảm bảo đo/ <i>Uncertainty of measurement</i> : Với/ <i>With</i> : $k = 2$; $P \approx 95 \%$		$U = (13,03 + 30,33.L) \mu\text{m}$ [L] : m

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 9855



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9856

Tên phương tiện đo :
Object

THIẾT BỊ THỬ ĐỘ BẮT LỬA/
CLEVELAND OPEN CUP FLASH POINT TEST

Kiểu : SYD - 3536
Type

Số hiệu : 10017778744
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi nhiệt độ/ *Range* :
Nhiệt độ môi trường/ *Ambient* : Đến/to 360 °C
* Giá trị vạch chia / *Division* : 2 °C

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 16 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :
TB.35 – Chuẩn nhiệt độ/
Temperature Standard
TB.45 – Bể hiệu chuẩn nhiệt /
Portable temperature calibration

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025; 06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9856

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
100	99,6	100	- 0,4	4
200	198,4	200	- 1,6	
300	298,2	300	- 1,8	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9856



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9857

Tên phương tiện đo :
Object

NHIỆT KẾ THỦY TINH CHẤT LỎNG/
LIQUID IN GLASS THERMOMETERS

Kiểu : GB514
Type

Số hiệu : 1502422
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi nhiệt độ/ *Range* : (-10 ÷ 400) °C
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 1 °C

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 18 : 2017
Quy trình hiệu chuẩn nhiệt kế các loại

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.45 - Bể hiệu chuẩn nhiệt độ/
Temperature calibration bath

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không/ *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9857

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ Set Value (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
60,0	60,0	60	0,0	4
100,0	100,2	100	0,2	
150,0	150,1	152	- 1,9	
200,0	200,1	202	- 1,9	
360,0	360,4	362	- 1,6	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9857



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9858

Tên phương tiện đo : **ÁP KẾ KIỂU LÒ XO - ĐO CHÂN KHÔNG/**
Object **VACUUM GAUGE**

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 1519 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *N/A* *Serial N^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Range*: (-30 ÷ 0) inHg
Technical Specification * Giá trị độ chia/ *Division*: 1 inHg

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (20 ± 3) °C; (55 ± 5) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.17– Chuẩn áp suất/ *Pressure standard*
TB.18– Chuẩn áp suất/ *Pressure standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9858

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (inHg)	Giá trị chuẩn/ <i>Standards value</i> (inHg)		Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> $k = 2,306; P \approx 95\%$ (inHg)
	P_t (<i>Rising</i>)	P_g (<i>falling</i>)	
5	5,1	5,1	0,94
10	10,1	10,1	
15	15,1	15,1	
20	20,1	20,1	
25	25,1	25,1	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $P_{th} = 0,1000 + 1,000 P_d$

Ghi chú/ *Notes*

+ P_{th} : giá trị áp suất chuẩn / *Standards value*, (inHg)

+ P_d : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (inHg)

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 9858



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9859

Tên phương tiện đo :
Object

MÁY THỬ KÉO - NÉN/
COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : WDW – 100
Type

Số hiệu : 1809015
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 100) kN
* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,005 kN

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : DLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9859

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

11 / 8 / 2026

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Sai số/ <i>Error</i> (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	N/A
10	9,995	0,05	0,17
20	19,997	0,02	0,17
30	29,984	0,05	0,17
40	39,978	0,06	0,17
50	49,985	0,03	0,17
60	59,978	0,04	0,17
70	69,951	0,07	0,17
80	79,956	0,06	0,17

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,9994x + 0,0033$

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kN)

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 9859



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9860

Tên phương tiện đo :
Object

VÒNG LỰC – MÁY MARSHALL
LOAD RING OF MARSHALL

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : E1533
Serial N^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 30) kN

* Đồng hồ so/ *Dial indicator* : 5 mm/ 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không/ *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9860

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (Vạch/ 0,01 mm)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> $k = 2; P \approx 95\%$ (%)
25	3,031	0,20
50	6,077	0,20
75	9,202	0,20
100	12,180	0,20
125	15,171	0,20
150	18,150	0,20
175	21,179	0,20
200	24,096	0,20
225	27,242	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,1210x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (Vạch/ 0,01 mm)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9860



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9861

Tên phương tiện đo : **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ HOÁ MỀM NHỰA ĐƯỜNG/**
Object **ASPHALT SOFTENING POINT TESTER**

Kiểu : DF – 5 Số hiệu : 01000284 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ *Range* :
Technical Specification Nhiệt độ môi trường/ *Ambient đến/to* : 100 °C

* Độ phân giải / *Resolution* : 0,1 °C

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 15 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ/ *Temperature Standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9861

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C)	Số hiệu chính/ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
1	40,5	40,3	0,2	0,5
2	60,8	60,5	0,3	
3	81,3	80,4	0,9	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9861



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 7296

Tên phương tiện đo :
Object

**MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN/
UNIVERSAL TESTING MACHINE**

Kiểu : WA – 1000
Type

Số hiệu : 1810303X
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 1 000) kN

* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,01 kN

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUẢN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành Phố Thủ Đức,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành Phố Thủ Đức,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.32 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

05 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không/ *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 7296

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

22 / 01 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

22 / 01 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
100	99,948	0,05	0,45
200	199,783	0,11	
300	299,926	0,02	
400	401,188	-0,30	
500	500,451	-0,09	
600	600,065	-0,01	
700	701,212	-0,17	
800	801,396	-0,17	

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0017x - 0,2566$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 7296



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh


ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐO - KIỂM
MEASURING & TESTING CERTIFICATE

Số/No : SCM – 0987

Tên thiết bị :
Object

THIẾT BỊ SIÊU ÂM CỌC NHỒI
CROSS HOLE ANALYZER

Kiểu : All-In-One - MCHA Kit Số hiệu : A10-0135 Nơi sản xuất : Solgel – 
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *Italy*

Đặc trưng kỹ thuật : * Theo tiêu chuẩn ASTM D6760-02
Technical Specification * Phạm vi đo/ *Range* : (0 – 100) m

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**
26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành Phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện/ *In accordance with* : Tham khảo/ *Referring to* :
ASTM D6760-02 và TCVN 9396 : 2012
Manual All-In-One - MCHA Kit by Solgel

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions*: (30 ÷ 35) °C; (60 ÷ 80) % RH

Hiệu chỉnh thiết bị/ *Adjustment* : Không/ *No*


Kết quả/ *Results* : Phù hợp yêu cầu theo/ *Comply with* :
ASTM D6760-02 và TCVN 9396 : 2012
Manual All-In-One - MCHA Kit by Solgel

* Thiết bị đạt yêu cầu để kiểm tra siêu âm cọc ASTM D6760-02 và TCVN 9396 : 2012

Tem nhận dạng/ *identification label* : SCM – 0987

Ngày đo kiểm/ *Date of measure* : 24 / 10 / 2024

Ngày đề nghị đo kiểm tiếp theo : 24 / 10 / 2025
The measure date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024 

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.



Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ KIỂM TRA (CHECKED RESULTS)

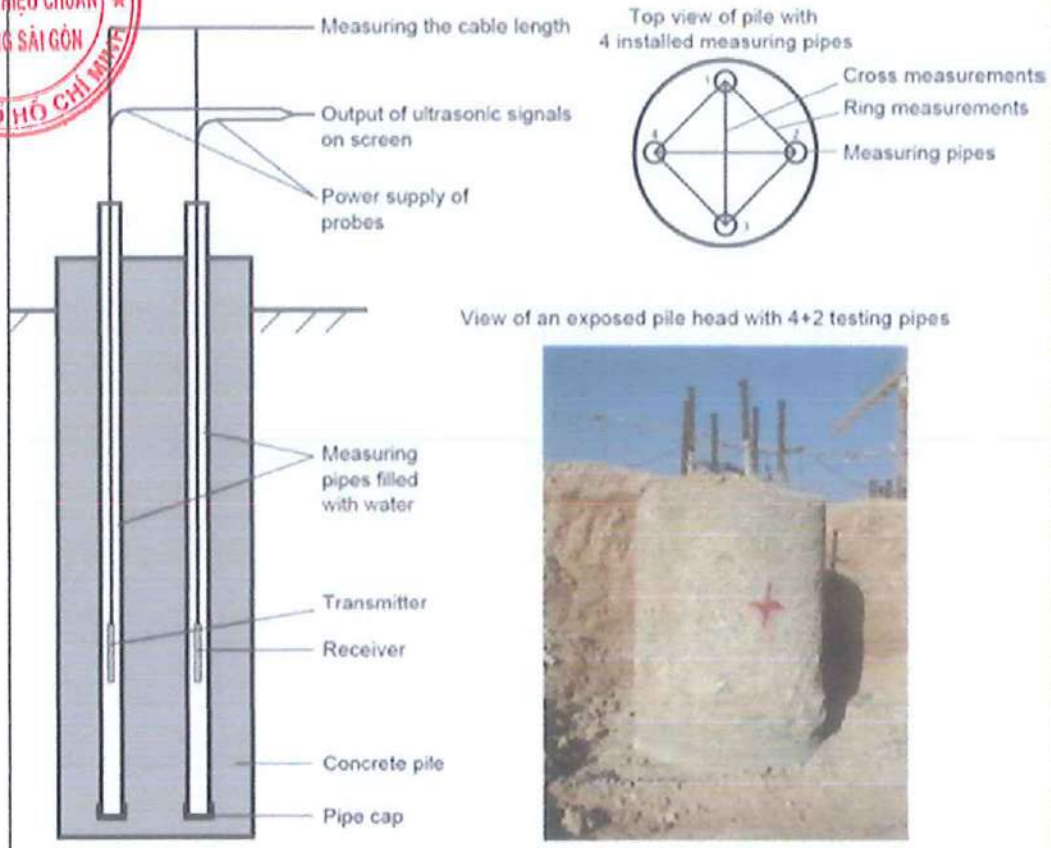


Fig. 4 Setting for Ultrasonic Integrity Testing of a Bored Pile

Table 4 Velocity criterion for quality of concrete

Pulse velocity (km/Sec)	Grading of concrete quality
> 4.5	Excellent
3.5-4.5	Good
3.0-3.5	Fair/Medium
< 3.5	Doubtful

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

KẾT QUẢ KIỂM TRA (CHECKED RESULTS)



FIG. 1 Typical Force and Velocity Traces Generated by the Apparatus for Obtaining Dynamic Measurements

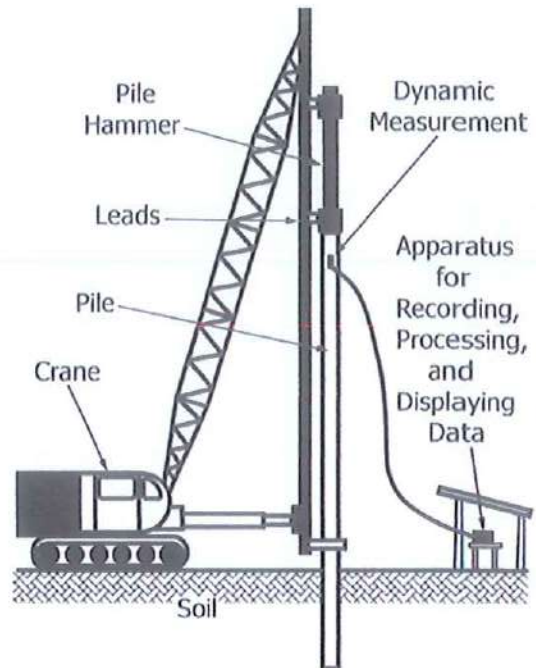
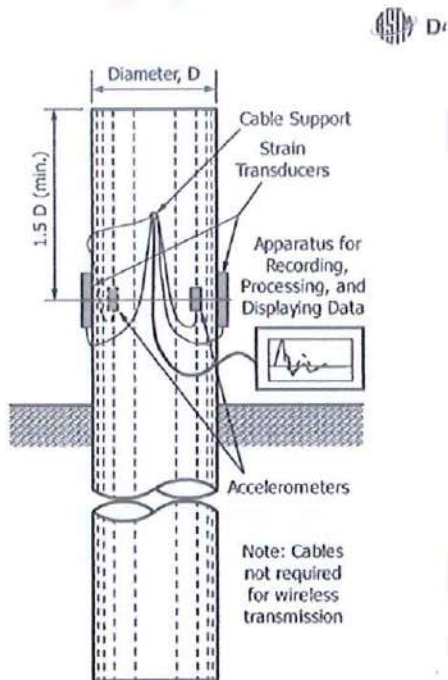


FIG. 2 Typical Arrangement for High-Strain Dynamic Testing of a Deep Foundation



NOTE 1—Strain transducer and accelerometer may be combined into one unit on each side of the deep foundation.

FIG. 3 Schematic Diagram of Apparatus for Dynamic Monitoring of Deep Foundations

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐO - KIỂM
MEASURING & TESTING CERTIFICATE

Số/No : SCM - 0989

Tên phương tiện đo: **MÁY KHOAN THĂM DÒ ĐỊA CHẤT/**
Object **DRILLING MACHINE OF GEOLOGICAL SURVEY**

Kiểu : XY - 1A Số hiệu : 1005024 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : - Máy khoan/ Driler:
Technical Specification *Độ sâu khoan/ *Drilling depth*: Đến/ Up to: 100 m
*Tốc độ đầu quay/ *Rotating head*: 142 rpm, 285 rpm; 570 rpm
- Tời/ *Winch*:
*Lực nâng/ *Lifting capacity*: Đến/ Up to: 25 kN
- Bơm nước/ *Water pump*:
*Áp suất / *Pressure capacity*: Đến/ Up to: 1,2 MPa

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**
26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện : Đo trực tiếp/ *Direct Measure*
In accordance with Tham khảo/ *Referring to*: ĐLVN 108 : 2002; ĐLVN 76 : 2001;
SCM/QTHC 23 : 2017; TCVN 9351:2022

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : $(28 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng: TB.40; TB.41 – Chuẩn Lực/ *Force standard*
Standards used TB.17; TB.18 – Chuẩn Áp suất/ *Pressure standard*
TB.23; TB.25 – Chuẩn Độ dài/ *Lenght standard*
TB.37– Máy đo tốc độ vòng quay/ *Tacho meter* và Cân đồng hồ lò xo

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 036; VILAS 079; VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 09 / 2025; 11 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Xem kết quả trang sau/ *See the results on the next pages*

Tem nhận dạng/ *identification label* : SCM - 0989

Ngày đo kiểm / *Date of measure* : 24 / 10 / 2024

Ngày đề nghị đo kiểm tiếp theo : 24 / 10 / 2025
The measure date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



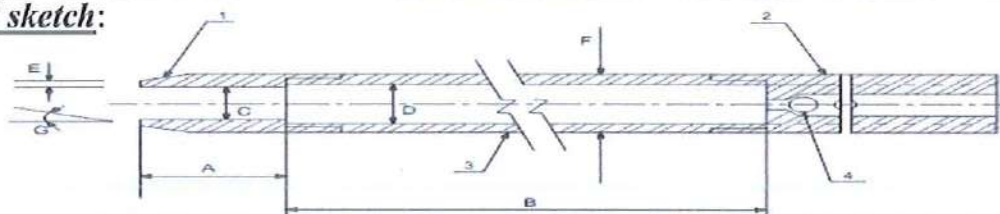
Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ KIỂM TRA (CHECKED RESULTS)

1. Kiểm tra Máy khoan/ Driler checked	
- Tốc độ đầu quay 1/ Rotating head 1: (144 ± 2) rpm	Đạt/ Pass
- Tốc độ đầu quay 2/ Rotating head 2: (285 ± 2) rpm	Đạt/ Pass
- Tốc độ đầu quay 3/ Rotating head 3: (570 ± 3) rpm	Đạt/ Pass
- Lực kéo/ Pull off: 25,656 kN	Đạt/ Pass
- Đường kính mở lỗ/ Initial bore diameter : (100 ± 0,2) mm	Đạt/ Pass
- Đường kính cuối lỗ khoan/ Final bore diameter : (75 ± 0,1) mm	Đạt/ Pass
- Đường kính cần khoan/ Final bore diameter : (42 ± 0,1) mm	Đạt/ Pass
2. Kiểm tra Tời/ Winch checked	
- Lực nâng/ Lifting : 12,235 kN	Đạt/ Pass
- Tốc độ quay 1/ speed 1 : (57 ± 2) rpm	Đạt/ Pass
- Tốc độ quay 2/ speed 2 : (114 ± 3) rpm	Đạt/ Pass
- Tốc độ quay 3/ speed 3 : (222 ± 3) rpm	Đạt/ Pass
3. Bơm nước/ Water pump	
- Áp lực làm việc/ Working pressure : 1,2340 MPa	Đạt/ Pass
- Áp lực tối hạn/ Limiting pressure : 0,721 MPa	Đạt/ Pass
4. Bộ dụng cụ xuyên tiêu chuẩn (SPT)/ The standard penetration tester (SPT)	
*Bộ búa/ Hammer	
- Trọng lượng búa/ Hammer weight : (64 ± 0,3) kg	Đạt/ Pass
- Chiều cao rơi/ Drop height : (77 ± 1) cm	Đạt/ Pass

***Sơ đồ/ sketch:**



A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)	F (mm)	G (°)
(25 + 75)	(457 + 762)	(34,93)	(38,1)	(2,54)	(50,8)	(16 + 23)

CHỮ DẪN

1. Mũi xuyên

2. Phần đầu nối

3. Phần thân xuyên

4. Viên bi

Đặc trưng kỹ thuật/Technical Specification	Kết quả/ Results
A = 25 mm đến/ to 75 mm	Phù hợp yêu cầu theo/ Comply with : TCVN 9351:2022
B = 450 mm đến/ to 750 mm	
C = (35,0 ± 0,15) mm	
D = (38,0 ± 1,5) mm	
E = (2,50 + 0,25) mm	
F = (51,0 ± 1,5) mm	
G = 16° đến 23°	

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 0989



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 6757; SCM – 6762

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : KTL – 300T Số hiệu : 01 Nơi sản xuất : Việt Nam
Type *Serial N.^o* (SCM – 6757) *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 3 000 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 600) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. label* : SCM – 6762

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Đo Lường Sài Gòn

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.04 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.40 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 11 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 6757; SCM – 6762

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 24 / 11 / 2024

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 24 / 11 / 2025

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab



Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P = 95% (%)
100	444,387	0,30
200	925,434	
300	1398,413	
400	1896,550	
500	2350,367	
600	2823,730	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 4,7628x - 27,1515$

Ghi chú/ Notes :

- + y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)
- + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 6757; SCM – 6762



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 6756 ; SCM – 6762

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : N/A Số hiệu : 01 Nơi sản xuất : Việt Nam
Type *Serial N.^o* (SCM – 6756) *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 2 500 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 600) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. label* : SCM – 6762

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Đo Lường Sài Gòn

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.04 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.40 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 11 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 6756 ; SCM – 6762

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 24 / 11 / 2024

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 24 / 11 / 2025
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.



Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P = 95% (%)
100	373,543	0,30
200	744,230	
300	1116,707	
400	1487,050	
500	1857,290	
600	2237,713	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 3,7230x - 0,2818$

Ghi chú/ Notes :

- + y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)
- + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 6756 ; SCM – 6762



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 6760; SCM – 6762

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : N/A Số hiệu : 03 Nơi sản xuất : OSAKA
Type *Serial N.^o* (SCM – 6760) *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 5 000 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 600) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. label* : SCM – 6762

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Đo Lường Sài Gòn

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.04 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.40 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 11 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 6760; SCM – 6762

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 24 / 11 / 2024

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 24 / 11 / 2025
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.



Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P = 95% (%)
100	791,727	0,50
200	1583,057	
300	2375,560	
400	3166,773	
500	3958,780	
600	4755,613	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 7,9251x - 1,8633$

Ghi chú/ Notes :

- + y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)
- + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 6760; SCM – 6762



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 6761; SCM – 6762

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : N/A Số hiệu : 01 Nơi sản xuất : OSAKA
Type *Serial N.^o* (SCM – 6761) *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 10 000 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 600) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. label* : SCM – 6762

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Đo Lường Sài Gòn

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.04 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.40 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 11 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 6761; SCM – 6762

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 24 / 11 / 2024

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 24 / 11 / 2025

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.



Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P = 95% (%)
50	755,553	0,50
100	1511,583	
150	2264,387	
200	3022,273	
250	3775,600	
300	4536,360	
350	5289,705	Giá trị tính toán/ <i>Calculator Value</i>
400	6045,535	
500	7557,195	
600	9068,855	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 15,1166x - 1,1042$

Ghi chú/ Notes :

- + y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)
- + x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 6761; SCM – 6762



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 6762

Tên phương tiện đo : **ÁP KẾ KIỂU LÒ XO/ PRESSURE GAUGE**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : Không rõ/ Nơi sản xuất : KK Gauge - Taiwan
Type N/A Serial N.^o N/A Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật : * Áp suất lớn nhất/ Max. capacity : 600 kg/cm²
Technical Specification * Giá trị độ chia/ Division : 10 kg/cm²

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Đo Lường Sài Gòn

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (20 ± 3) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.17– Chuẩn áp suất/ Pressure standard
TB.18– Chuẩn áp suất/ Pressure standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không/ No

Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 6762

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 24 / 11 / 2024

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 24 / 11 / 2025
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 25 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²)	Giá trị chuẩn/ <i>Standards value</i> (kg/cm ²)		Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2,306; P ≈ 95% (%)
	P _t (<i>Rising</i>)	P _g (<i>falling</i>)	
100	98,26	98,52	1,57
200	198,36	198,69	
300	298,89	298,74	
400	398,63	398,51	
500	498,56	498,50	

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $P_{th} = -1,5319 + 1,0003 P_d$

Ghi chú/ Notes

- + P_{th} : giá trị áp suất chuẩn / *Standards value*, (kg/cm²)
- + P_d : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 6762

❖ HỢP ĐỒNG KINH NGHIỆM

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1768** /BQLDAGT-VĐ3

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **19** tháng **3** năm 2024

V/v: chấp thuận Đơn vị thực hiện công tác thí nghiệm gói thầu XL10 xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Bình Chánh (từ Km78+100 đến Km 85+200)

Kính gửi:

- Nhà thầu thi công: Liên danh Công ty Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình – Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 – Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xây dựng Giao thông T&T – Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515;
- Tư vấn giám sát: Liên danh Phân viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải miền Trung, Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Thành Mai.

Trên cơ sở đề xuất của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng 515 tại Công văn số 79/XL10-VĐ3 ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc đệ trình hồ sơ năng lực Phòng thí nghiệm LAS-XD 77 – Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thí nghiệm công trình Sáu Bảy Chín và Hồ sơ năng lực Phòng thí nghiệm Las-XD893 – Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân; ý kiến chấp thuận của Tư vấn giám sát tại Công văn số 55A/2024/BC-TVGS XL10.VĐ3 ngày 17 tháng 3 năm 2024 về chấp thuận đơn vị thí nghiệm (LAS-XD 893) và Công văn số 55B/2024/BC-TVGS XL10.VĐ3 ngày 17 tháng 3 năm 2024 về chấp thuận đơn vị thí nghiệm (LAS-XD 77) để phục vụ thi công Gói thầu XL10: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Bình Chánh (từ Km78+100 đến Km85+200), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban Giao thông) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận đơn vị thí nghiệm: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân (LAS-XD 893), Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thí nghiệm công trình Sáu Bảy Chín (LAS-XD 77) là đơn vị thực hiện công tác thí nghiệm gói thầu XL10 theo đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng 515 và ý kiến chấp thuận của Tư vấn giám sát.

2. Đề nghị Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng 515, Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân, Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thí nghiệm công trình Sáu Bảy Chín khẩn trương thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường, huy động thiết bị, nhân lực và tiến hành các thủ tục tiếp theo.

3. Liên danh Phân viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải miền Trung, Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Thành Mai thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, đề nghị Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công quan tâm, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Pháp chế;
- Lưu: VT, Ban VĐ3 (Khang 3b).

Đính kèm:

- Công văn số 55A/2024/BC-TVGS XL10.VĐ3 và số 55B/2024/BC-TVGS XL10.VĐ3 ngày 17/3/2024 của Tư vấn giám sát.
- Hồ sơ năng lực của Công ty CP TV XD TM Phương Quân, Công ty CP TV XD TNCT Sáu Bảy Chín.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8548/BQLDAGT-VĐ3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2023.

V/v Chấp thuận phòng thí nghiệm phục vụ
thi công gói thầu XL4: Xây dựng đường
Vành đai 3 đoạn qua thành phố Thủ Đức
(từ Km20+550 đến Km23+550).

Kính gửi:

- Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế giao thông vận tải phía Nam - Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Minh Vũ - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Nhật Việt - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tam Kiệt - Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Khánh Minh - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ba Lê Bảy.
- Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả - Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP – Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 – Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng – Tổng Công ty Thành An.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (gọi tắt là Ban Giao thông) nhận được công văn số 1228a/2023/TTr-BĐHXL4 ngày của Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả - Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP – Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 – Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng – Tổng Công ty Thành An (Nhà thầu thi công) về đề trình Phòng thí nghiệm phục vụ thi công gói thầu XL4: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua thành phố Thủ Đức (từ Km20+550 đến Km23+550) thuộc Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Kênh Thầy Thuốc) (đính kèm hồ sơ năng lực Phòng thí nghiệm).

Sau khi xem xét hồ sơ và trên cơ sở đánh giá, đề xuất của đơn vị Tư vấn giám sát (Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế giao thông vận tải phía Nam - Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Minh Vũ - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Nhật Việt - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tam Kiệt - Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Khánh Minh - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ba Lê Bảy) tại văn bản số 231229/XL4-TVGS/PTN ngày 29 tháng 12 năm 2023, Ban Giao thông có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận Phòng thí nghiệm phục vụ thi công gói thầu XL4: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua thành phố Thủ Đức (từ Km20+550 đến Km23+550) thuộc Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Kênh Thầy Thuốc) theo phụ lục đính kèm.

2. Trách nhiệm của Nhà thầu thi công và Phòng thí nghiệm:

- Tổ chức thực hiện lấy mẫu, vận chuyển, bảo quản mẫu, thực hiện thí nghiệm, lưu trữ mẫu theo đúng hồ sơ thiết kế, phạm vi công việc được chấp thuận và các quy định có liên quan.

- Huy động đầy đủ nhân sự, thiết bị để thực hiện công tác thí nghiệm đáp ứng tiến độ công trình.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về kết quả thí nghiệm vật liệu, cấu kiện sử dụng cho gói thầu.

Giao đơn vị Tư vấn giám sát (Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế giao thông vận tải phía Nam - Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Minh Vũ - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Nhật Việt - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tam Kiệt - Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Khánh Minh - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ba Lê Bảy) kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên hoạt động thí nghiệm theo quy định. / *Đinh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Hùng;
- Lưu: VT, Ban VĐ3 (Hào)

05

gub

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *li*



li

Lê Ngọc Hùng



PHỤ LỤC

(Đính kèm theo Công văn số: 8548/BQLDAGT-VĐ3 ngày 30/12/2023)

STT	Tên, trạm, phòng thí nghiệm	Đơn vị chủ quản	Các thí nghiệm thực hiện
1	Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 808 và Trạm thí nghiệm hiện trường thuộc Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 808	Công ty Cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt	<ul style="list-style-type: none">- Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 808: Thí nghiệm các chỉ tiêu trong danh mục phép thử được công nhận.- Trạm thí nghiệm hiện trường thuộc Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 808: Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý hiện trường trong danh mục phép thử được công nhận (Trừ các hạng mục có yêu cầu thí nghiệm đặc biệt)
2	Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893 và Trạm thí nghiệm hiện trường thuộc Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893	Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân	<ul style="list-style-type: none">- Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 893: Thí nghiệm các chỉ tiêu trong danh mục phép thử được công nhận.- Trạm thí nghiệm hiện trường thuộc Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 893: Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý hiện trường trong danh mục phép thử được công nhận (Trừ các hạng mục có yêu cầu thí nghiệm đặc biệt)
3	Trạm thí nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ I LAS-XD 105; VILAS 164;	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải	<ul style="list-style-type: none">- Thí nghiệm các chỉ tiêu hóa thép- Thí nghiệm cáp nêo neo- Gói cầu, khe co giãn

4	Trạm thí nghiệm thuộc Phòng thí nghiệm hóa-vật liệu xây dựng LAS-XD 201	Viện Chuyên ngành vật liệu xây dựng và bảo vệ công trình	- Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý hóa của vật liệu - Thí nghiệm Bentonite
5	Trạm thí nghiệm thuộc Phòng thí nghiệm công trình đường bộ LAS-XD 298	Viện Chuyên ngành Địa kỹ thuật và phòng tránh thiên tai	- Thí nghiệm các chỉ tiêu gia cố đất, vải địa kỹ thuật, bắc thấm, tấm trải chống thấm, màng chống thấm, màng sét, băng cản nước, lưới địa kỹ thuật, cọc xi măng đất CDM.
6	Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ III LAS-XD 345	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải	- Thí nghiệm các chỉ tiêu bê tông nhựa, nhũ tương.

BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY ĐTPT & QLDA
HẠ TẦNG GT CỬU LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 276/CIPM-IMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

V/v: Chấp thuận Phòng thí nghiệm thực hiện công tác thí nghiệm hiện trường trong quá trình thi công xây dựng Gói thầu XL-03, Dự án ĐTXD công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1.

Kính gửi:

- Liên danh Công ty CP TVTK GTVT phía Nam và Viện Công nghệ xây dựng cầu đường phía Nam (Tur vấn giám sát).
- Liên danh Công ty CP ĐTXD Hải Thạch - Công ty CP xây dựng Tân Nam - Tổng công ty 36-CTCP (Liên danh nhà thầu).

Tổng công ty ĐTPT&QLDA hạ tầng Cửu Long (Tổng công ty Cửu Long) đã nhận được các văn bản số 25B/2021/MTCT/XL03 ngày 25/01/2021 và số 13E/2021/MTCT/XL03 ngày 28/01/2021 của Liên danh nhà thầu về việc đề trình phòng thí nghiệm phục vụ kiểm soát chất lượng trong quá trình thi công Gói thầu XL-03: Xây dựng đoạn tuyến Km120+500 – Km130+337 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ, giai đoạn 1;

Trên cơ sở báo cáo của Tur vấn giám sát tại văn bản số 21028-01/TVGS_XL03 ngày 28/01/2021 và số 210130-02/TVGS_XL03 ngày 30/01/2021 về việc đề xuất phê duyệt phòng thí nghiệm thuộc Gói thầu XL-03: Xây dựng đoạn tuyến Km120+500 – Km130+337 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ, giai đoạn 1;

Sau khi xem xét, Tổng công ty Cửu Long có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận danh sách các phòng thí nghiệm thực hiện công tác thí nghiệm hiện trường trong quá trình thi công xây dựng Gói thầu XL-03 như sau:

STT	Tên phòng thí nghiệm	Phạm vi thực hiện	Danh mục phép thử
1	Phòng thí nghiệm LAS-XD 1229 thuộc Công ty CP Tư vấn xây dựng Hoàng Long	Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình đoạn tuyến Km 122+360 – Km127+000, cầu Ông Bầy – Gói thầu XL-03.	Kèm theo văn bản số 210128-01/TVGS_XL-03 ngày 28/01/2021 của Tur vấn giám sát.

STT	Tên phòng thí nghiệm	Phạm vi thực hiện	Danh mục phép thử
2	Phòng thí nghiệm LAS-XD 893 thuộc Công ty CP Tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân	Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình đoạn tuyến Km 120+500 – Km122+360; cầu Rạch Sây; cầu Vượt ĐT 908; cầu Rạch 26/03; cầu Khoán Tiết – gói thầu XL 03.	Kèm theo văn bản số: 210130-02/TVGS_XL-03 ngày 30/01/2021 của Tư vấn giám sát.

2. Yêu cầu Liên danh nhà thầu đơn đốc các Phòng thí nghiệm đã được chấp thuận tại Mục 1 nêu trên khẩn trương triển khai Trạm thí nghiệm tại hiện trường, huy động đầy đủ nhân sự và máy móc, thiết bị theo yêu cầu của dự án để thực hiện công tác thí nghiệm, bảo đảm chất lượng và tiến độ thi công của gói thầu; đồng thời sẵn sàng thực hiện thí nghiệm đối chứng thuộc phạm vi thực hiện của các Phòng thí nghiệm khác của dự án khi có yêu cầu từ Tổng công ty Cửu Long.

3. Yêu cầu Tư vấn giám sát:

- Chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá, thực hiện việc nghiệm thu, chấp thuận Trạm thí nghiệm hiện trường bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định;

- Hướng dẫn Liên danh nhà thầu, Phòng thí nghiệm lập và trình phê duyệt kế hoạch thí nghiệm trước khi triển khai thi công và chịu trách nhiệm kiểm tra định kỳ các Phòng thí nghiệm/Trạm thí nghiệm theo đúng quy định.

Yêu cầu Tư vấn giám sát, Liên danh nhà thầu triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Cửu Long:
 - + HĐTV (để b/c);
 - + Tổng Giám đốc (để b/c);
 - + Lưu: VT, IMC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Duy Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: **16.11**/HĐTN/2019

(V/v: *Thí nghiệm hiện trường*)

Gói thầu số 5c: Thi công xây dựng cầu Rạch Dừa:

Dự án: Đường Tân Lập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An (dự án thành phần 1, đoạn Tân Lập - Long Hậu).

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/06/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, có hiệu lực từ 05/8/2018;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực từ 01/07/2015;
- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây Dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực từ 16/12/2016.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: Công ty Cổ phần xây dựng và lắp máy 816

- Đại diện là: Ông Nguyễn Ích Diệm Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**
- Địa chỉ : Lô C2, khu công nghiệp Khánh Phú, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Văn phòng giao dịch: Số 6 - ngõ 83 đường Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Điện thoại : 02293.888844
- Tài khoản : 2111.000.140.6671 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
- Mã số thuế: 2700822880.

2. Bên B: Liên danh Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ III - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng & Thương mại Phương Quân

2.1 Thành viên thứ nhất: Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ III

- Đại diện Ông: **Trần Phương Hùng** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: 84 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM
- Điện thoại: 028.38.247.191 Fax: 028.38.244.612
- Mã số thuế: 0302748916
- Tài khoản: 1301.0000.018.514 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Sở giao dịch 2

2.2 Thành viên thứ 2: Công ty CP Tư vấn xây dựng & TM Phương Quân

- Đại diện là: Ông **Hồ Thanh Chung** Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
- Email : phuongquan1043@gmail.com
- Tài khoản : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu - Phòng giao dịch Văn Thánh
- Mã số thuế: 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê và Bên B đồng ý thực hiện công tác thí nghiệm hiện trường phục vụ thi công Gói thầu số 5c “ Thi công xây dựng cầu Rạch Dừa” Dự án: Đường Tân Lập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An (dự án thành phần 1, đoạn Tân Lập - Long Hậu), không bao gồm: thí nghiệm vật tư nhập ngoại, cọc DUL D400...
- Phân chia phạm vi công việc cụ thể cho các thành viên trong Liên danh bên B như sau:

*** Thành viên thứ nhất: Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ III**

- + Phần A1 - Phần cầu - Mục I: Kết cấu phần trên.
 - Mục I.1: Dầm nhịp liên tục.
- + Phần A1 - Phần cầu - Mục IV: Kết cấu phụ trợ.
 - Các hạng mục tương ứng với kết cấu chính.

*** Thành viên thứ hai: Công ty Cổ phần TVXD & TM Phương Quân:**

- + Phần A1 - Phần cầu - Mục I: Kết cấu phần trên
 - Mục I.2: Lớp phòng nước.
 - Mục I.3: Bản mặt cầu/lớp phủ mặt cầu (bê tông nhựa).
 - Mục I.8: Lan can, lề bộ hành.
 - Mục I.9: Biển báo giao thông thủy.
- + Phần A1 - Phần cầu - Mục II: Kết cấu phần dưới.

- Mục II.1: Mố M1&M2.
- Mục II.2 Trụ chính trên cạn.
- Mục II.3: Trụ chính dưới nước.
- Mục II.4: 1. Đá kê gối trụ dẫn, 3. Ụ chống xô trụ dẫn trên cạn.
- Mục II.4: 2. Đá kê gối trụ chính, 4. Ụ chống xô trụ dẫn chính dưới nước.
- Mục II.5: Liên kết tại trụ tạm.
- Mục II.6: Gối tạm.
- Mục II.7: Cọc khoan nhồi.
- + Phần A1 - Phần cầu - Mục III: Bản quá độ
- + Phần A1 - Phần cầu - Mục IV: Kết cấu phụ trợ.
 - Các hạng mục tương ứng với kết cấu chính.
- + Phần A1 - Phần cầu - Mục V: Các hạng mục khác
 - Mục V.1: Mặt bằng công trường, bãi vật liệu.
 - Mục V.6: Cầu tạm cấp bê tông - cần dẫn cấp bê tông phía mố M1
- + Phần A2 - Phần đường đầu cầu
- + Phần A3 - An toàn giao thông.
- Việc phân chia phạm vi công việc nếu trên có thể thay đổi tùy vào điều kiện thực tế công trường, năng lực thí nghiệm của các thành viên của bên B, tiến độ, chất lượng công việc bên B thực hiện.
- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Khối lượng và Giá trị hợp đồng

Ti	Hạng mục công việc	Đơn vị	CÔNG TY PHƯƠNG QUÂN			PHÒNG TN TD ĐB III		
			KL	Đơn giá	Thành tiền	KL	Đơn giá	Thành tiền
I	Thí nghiệm vật liệu hiện trường							
	Thí nghiệm hiện trường	Khoản	1	1.173.268.000	1.173.268.000	1	182.570.000	182.570.000
II	Kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi							
1	PDA cọc D1200	Cọc	4	40.000.000	160.000.000			-
2	Thí nghiệm kodan cọc	Cọc	33	7.000.000	231.000.000			-

3	Siêu âm CKN	Mặt cắt	198	600.000	118.800.000			
4	Thí nghiệm chùy SPT	Cọc	3	8.000.000	32.000.000			
5	Khoan mùn đáy cọc	Cọc	33	6.000.000	198.000.000			
6	Vận chuyển thiết bị TN	Lần	4	7.000.000	28.000.000			
	Tổng cộng				1.941.068.000			182.570.000

- Tổng cộng giá trị hợp đồng: **2.123.638.000 đồng**

(*Bằng chữ: Hai tỷ một trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn*)

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT theo quy định.
- Đơn giá hợp đồng mục I theo phương thức trọn gói, đơn giá hợp đồng mục II là đơn giá cố định.
- Giá trên chưa bao gồm chi phí chuẩn bị mặt bằng thí nghiệm, cầu phục vụ thí nghiệm khoan kiểm tra mùn mũi cọc, thí nghiệm PDA trong phạm vi công trường. Đối với cọc thử PDA đơn vị thi công đào lộ đầu cọc ít nhất 1,5D (D đường kính cọc), cắt ống vách thép (nếu có). Đối với cọc siêu âm cắt đầu ống siêu âm, thổi rửa sạch ống.
- Dự kiến mỗi đợt huy động làm đại trà tối thiểu siêu âm 05 cọc và 05 cọc khoan kiểm tra mùn mũi cọc.
- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án

2.3 Phương thức tạm ứng, thanh toán.

- **Tạm ứng:** Bên A tạm ứng trước cho từng thành viên của bên B (theo khả năng của Bên A nhưng không quá 20% giá trị hợp đồng) sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như đã đưa các thiết bị cần đến phòng thí nghiệm hiện trường (được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư nghiệm thu phòng thí nghiệm hiện trường) để việc thí nghiệm có thể được tiến hành ngay khi bên A yêu cầu. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.
- **Thanh toán:** Cuối mỗi đợt thanh toán của Bên A với Chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên A thanh toán cho từng thành viên

Bên B tối đa 0,5% giá trị khối lượng thực hiện. Giá trị hợp đồng còn lại Bên A sẽ quyết toán với từng thành viên của Bên B sau khi thi công xong công trình. Từng thành viên của Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho bên A, bên A có trách nhiệm thanh toán tiền (sau khi đã khấu trừ tỷ lệ tạm ứng) cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn của bên B cung cấp.

- **Hình thức thanh toán:** Bằng chuyển khoản.
- **Đồng tiền sử dụng để thanh toán:** Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ liên quan...
- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.
- Đối với thí nghiệm cọc khoan nhồi, Bên A thông báo cho bên B biết yêu cầu thí nghiệm và thời gian thực hiện các hạng mục thí nghiệm trước ít nhất là 03 ngày.
- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.
- Hỗ trợ bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, xe cầu thí nghiệm PDA, thí nghiệm khoan kiểm tra mùn mũi cọc ...
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Chuẩn bị hồ sơ trình bên A, tư vấn giám sát và Chủ đầu tư theo yêu cầu của dự án và phải được Tư vấn giám sát, chủ đầu tư chấp thuận.
- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực trình bên A, tư vấn giám sát và Chủ đầu tư theo yêu cầu của dự án và phải được Tư vấn giám sát, chủ đầu tư chấp thuận.
- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.
- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.

- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết tại phòng thí nghiệm hiện trường theo yêu cầu của công việc và phải đáp ứng yêu cầu của dự án được tư vấn giám sát và chủ đầu tư chấp thuận.
- Xuất kết quả thí nghiệm và bàn giao cho bên A chậm nhất 02 ngày sau ngày thí nghiệm hiện trường.
- Giữ gìn vệ sinh, ngăn nắp nơi làm việc, thiết bị dụng cụ thí nghiệm...
- Bàn giao cho Bên A 07 bộ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho mỗi đợt thí nghiệm (hoặc theo yêu cầu của Dự án nếu có). Đảm bảo đúng quy định trong hồ sơ, kỹ thuật công trình số mẫu và chất lượng mẫu theo quy định của nhà nước.
- Luôn có mặt đúng lúc và kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên đã ký kết cho đến khi hai bên hoàn tất công việc và thoả thuận ký bản thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Mọi phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra xét xử tại toà án kinh tế. Phán quyết của toà án kinh tế có hiệu lực bắt buộc mỗi bên phải thi hành.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã ký kết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỨC VỤ: CHỦ TỊCH HĐQT
 NGƯỜI CHỮ KÝ: Nguyễn Ích Điện

ĐẠI DIỆN BÊN B

Thành viên thứ 1: *lh*
 GIÁM ĐỐC

 Thành viên thứ 2: *mt*
 PHƯƠNG QUẢN

 NGƯỜI CHỮ KÝ: Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2020

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 05/HĐTN/2020

(V/v:Thi nghiệm hiện trường)

Gói thầu số 5a: Thi công xây dựng cầu Rạch Vông

Dự án: Đường Tân Lập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An (dự án thành phần 1, đoạn Tân Lập - Long Hậu).

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Luật dân sự số 91/2015 - QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10 /2016 của Bộ Xây Dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 07/2020/HĐXL ngày 16/01/2020 giữa Ban Quản lý dự án công trình giao thông và Liên danh Trung Chính –TSC 99 – Quang Hưng về việc thi công xây dựng cầu Rạch Vông thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Tân Tập – Long Hậu – QL 50 – cảng Long An;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng 99

- Đại diện: Ông **Phạm Văn Trường** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Km 182+305, QL A1 (Pháp Vân – Cầu Giẽ), Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 043.645.1444; Fax: 043.645.1442;
- Tài khoản số: 4501 0000 001 456 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Tây
- Mã số thuế: 0500317781.

Handwritten signature

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0500317781 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/07/1993, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 21/8/2015.

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện là: Ông **Hồ Thanh Chung** Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
- Email : phuongquan1043@gmail.com
- Tài khoản : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh
- Mã số thuế: 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận thực hiện công tác thí nghiệm các loại vật liệu, cấp phối, kết cấu, kiểm tra chất lượng thi công và thí nghiệm cọc khoan nhồi (bao gồm cả đúc và vận chuyển mẫu, không bao gồm: thí nghiệm neo, cáp, gổi cầu, khe co giãn, sơn, thử tải dàn giáo, và một số thí nghiệm đặc biệt khác ...) nhằm phục vụ thi công Gói thầu số 5a “ Thi công xây dựng cầu Rạch Vông” Dự án: Đường Tân Lập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An (dự án thành phần 1, đoạn Tân Lập - Long Hậu).
- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: **779.894.000 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng)./.

TT	Hạng mục công việc	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Thí nghiệm vật liệu tại điều 1 tạm tính	%	41.090.722.000	0,5%	205.453.610
II	Kiểm tra chất lượng cọc				574.440.000
1	Siêu âm CKN (6 mặt cắt/cọc) (05 cọc lần)	Mặt cắt	162	370.000	59.940.000

Handwritten signature

2	Khoan kiểm tra mùn đáy cọc khoan nhồi	Cọc	9	6.000.000	54.000.000
3	Thí nghiệm thử cọc bằng phương pháp PDA cọc khoan nhồi D1200	Cọc	7	35.000.000	245.000.000
4	Vận chuyển (búa PDA, dụng cụ thí nghiệm)/ lần thử	Lần	7	7.000.000	49.000.000
5	Thí nghiệm chùy SPT	Cọc	9	8.000.000	72.000.000
6	Thí nghiệm kodan cọc	Cọc	27	3.500.000	94.500.000
III	Tổng cộng				779.893.610
IV	Làm tròn				779.894.000
<i>Bảy trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng</i>					

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT theo quy định.
- Giá trị phần thí nghiệm vật liệu được tính bằng tỷ lệ **0,5%** giá trị xây lắp công trình.
- Khi giá trị xây lắp sau thuế của công trình thay đổi do phát sinh khối lượng hoặc điều chỉnh giá trị thì giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh đúng bằng tỷ lệ trên (**0,5%**)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí chuẩn bị mặt bằng thí nghiệm, cầu phục vụ thí nghiệm khoan kiểm tra mùn mũi cọc, thí nghiệm PDA trong phạm vi công trường. Đối với cọc thử PDA đơn vị thi công đào lộ đầu cọc ít nhất 1,5D (D đường kính cọc), cắt ống vách thép (nếu có). Đối với cọc siêu âm cắt đầu ống siêu âm, thổi rửa sạch ống.
- Dự kiến mỗi đợt huy động làm đại trà tối thiểu siêu âm 05 cọc.
- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án.

2.3 Phương thức tạm ứng, thanh toán.

- **Tạm ứng:** Bên A tạm ứng trước cho bên B (theo đúng tỷ lệ bên A được Chủ đầu tư tạm ứng nhưng không quá 20% giá trị hợp đồng) sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như đã đưa các thiết bị cần đến

Handwritten signature

phòng thí nghiệm hiện trường (được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư nghiệm thu phòng thí nghiệm hiện trường) để việc thí nghiệm có thể được tiến hành ngay khi bên A yêu cầu. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.

- **Thanh toán:** Cuối mỗi đợt thanh toán của bên A với chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho bên A, bên A có trách nhiệm thanh toán tiền (sau khi đã khấu trừ tỷ lệ tạm ứng) cho bên B trong vòng 07 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn của bên B cung cấp.
- **Hình thức thanh toán:** Bằng chuyển khoản.
- **Đồng tiền sử dụng để thanh toán:** Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ liên quan...
- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.
- Đối với thí nghiệm cọc khoan nhồi, Bên A thông báo cho bên B biết yêu cầu thí nghiệm và thời gian thực hiện các hạng mục thí nghiệm trước ít nhất là 03 ngày.
- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.
- Hỗ trợ bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, xe cầu thí nghiệm PDA, thí nghiệm khoan kiểm tra mùn mũi cọc, ...
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trình bên A trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.
- Lập phòng thí nghiệm hiện trường tại công trường
- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.
- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết tại phòng thí nghiệm hiện trường theo yêu cầu của công việc.

Handwritten signature

- Xuất kết quả thí nghiệm và bàn giao cho bên A chậm nhất 02 ngày sau ngày thí nghiệm hiện trường.
- Giữ gìn vệ sinh, ngăn nắp nơi làm việc, thiết bị dụng cụ thí nghiệm...
- Bàn giao cho Bên A 07 bộ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho mỗi đợt thí nghiệm (hoặc theo yêu cầu của Dự án nếu có). Đảm bảo đúng quy định trong hồ sơ, kỹ thuật công trình số mẫu và chất lượng mẫu theo quy định của nhà nước.
- Luôn có mặt đúng lúc và kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên đã ký kết cho đến khi hai bên hoàn tất công việc và thoả thuận ký bản thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Mọi phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra xét xử tại toà án kinh tế. Phán quyết của toà án kinh tế có hiệu lực bắt buộc mỗi bên phải thi hành.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã ký kết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Thượng tá *Phạm Văn Cường*

ĐẠI DIỆN BÊN B



Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 5 tháng 05 năm 2022

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: **01** /HĐTN/2022

(V/v : Giao thầu phụ thí nghiệm phục vụ thi công)

Công trình: Đường vành đai Tân An Đoạn đi trùng ĐT. 834B.

Địa điểm : Thành Phố Tân An - Tỉnh Long An.

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 263/GCN-BXD ngày 23/04/2018 của Bộ trưởng Bộ XD về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893 thuộc Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN NÚI HỒNG

Đại diện là : Ông **NGUYỄN THƯỢNG HIỀN** Chức vụ : **Giám đốc**

Địa chỉ : Số 16, An Dương Vương, P. Trường Thi TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 038.8686626; Fax: 03886886626

E-mail : **nuihong09@gmail.com**

Tài khoản : 51010000288265 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An

Mã số thuế : 2900915469

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

Đại diện : Ông **HỒ THANH CHUNG** Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**

Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657

Email : **phuongquan1043@gmail.com**

Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh

Mã số thuế : 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê và Bên B đồng ý thực hiện công tác thí nghiệm các loại vật liệu, cấp phối, kết cấu, kiểm tra chất lượng thi công (không bao gồm: thí nghiệm neo, cáp, gói cầu, khe co giãn, chống thấm, độ sâu vết hằn bánh xe của bê tông nhựa và một số thí nghiệm đặc biệt khác ...) nhằm phục vụ công tác thi công các hạng mục công trình : “Đường vành đai Tân An Đoạn đi trùng ĐT. 834B (Km0+00 – Km1+100)”, địa điểm Thủ Thừa – Tỉnh Long An.

- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: $44.779.000.000 \times 0.5\% = 223.895.000$ đồng

(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu, tám trăm chín lăm ngàn đồng chẵn)./.

- Đơn giá trên đã bao gồm 8% thuế GTGT theo quy định.

- Giá trị phần thí nghiệm vật liệu được tính bằng tỷ lệ 0.5% giá trị xây lắp công trình. Giá trị công trình là giá trị bên A được ký và nghiệm thu với Chủ đầu tư.

- Khi giá trị xây lắp sau thuế của công trình thay đổi do phát sinh khối lượng hoặc điều chỉnh giá trị thì giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh đúng bằng tỷ lệ trên (0.5%)

- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án

- Thời gian bắt đầu: từ 12 tháng 05 năm 2022 (tính từ ngày khởi công công trình)

- Thời gian kết thúc: đến khi hoàn thành xong công trình.

2.3 Phương thức thanh toán.

- Tạm ứng: Bên A tạm ứng trước cho bên B 20% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như : Thiết kế cấp phối bê tông, thí nghiệm các loại vật liệu đầu vào theo yêu cầu của TVGS. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.

- Các đợt thanh toán: Cuối mỗi đợt thanh toán của bên A với chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho bên A, bên A có trách nhiệm thanh toán tiền cho bên B trong vòng 07 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn của bên B cung cấp.

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

- Đồng tiền sử dụng để thanh toán: Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế có liên quan...

- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.
- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.
- Hỗ trợ bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, ...
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trình bên A trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.
- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.
- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết theo yêu cầu của công việc.
- Xuất kết quả thí nghiệm và bàn giao cho bên A chậm nhất 03 ngày sau ngày thí nghiệm hiện trường.
- Giữ gìn vệ sinh, ngăn nắp nơi làm việc, thiết bị dụng cụ thí nghiệm...
- Bàn giao cho Bên A 07 bộ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho mỗi đợt thí nghiệm. Đảm bảo đúng quy định trong hồ sơ, kỹ thuật công trình số mẫu và chất lượng mẫu theo quy định của nhà nước.
- Luôn có mặt đúng lúc và kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên đã ký kết cho đến khi hai bên hoàn tất công việc và thoả thuận ký bản thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Mọi phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra xét xử tại toà án kinh tế. Phán quyết của toà án kinh tế có hiệu lực bắt buộc mỗi bên phải thi hành.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã ký kết.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lương Hiền



Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----~~SECRET~~-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 36...../HD-TN/2021

Về việc: *Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình xây dựng*

Dự án : **Đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1**
Gói thầu XL-03 : **Xây dựng đoạn tuyến Km120+500 - Km130+337 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)**
Địa điểm : **Huyện Bình Tân và Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long**

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khóa XI, kỳ họp thứ 4;

- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 3345/CIPM-HĐXL ngày 28/12/2020 giữa Tổng công ty ĐTP&QLDA hạ tầng giao thông Cửu Long (Nay là Ban QLDA Mỹ Thuận) và Liên danh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch (nay là Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả) - Công ty cổ phần Xây dựng Tân Nam - Tổng Công ty 36 - CTCP về việc thi công Gói thầu XL-03: Xây dựng đoạn tuyến Km120+500 - Km130+337 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1;

- Căn cứ Hợp đồng giao khoán nội bộ số 60/HĐGKNB/2021 ngày 19/01/2021;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 263/GCN-BXD ngày 23/04/2018 của Bộ trưởng Bộ XD về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893 thuộc Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân;

- Căn cứ vào nhu cầu của Tổng công ty 36-CTCP và năng lực của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Phương Quân.

Hôm nay, ngày 10 tháng 06 năm 2021, tại văn phòng Tổng công ty 36-CTCP chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. BÊN A: TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

- Đại diện : Ông Nguyễn Đăng Thuận Chức vụ: Giám đốc Công ty 36.67
(Theo Giấy Ủy quyền số 20H/UQ-TCT36 ngày 18/4/2021 của Chủ tịch HĐQT TCT - ông Nguyễn Đăng Giáp)
- Người THHD Ông: Nguyễn Viết Lượng Chức vụ: CHT công trình

Handwritten signature



- Địa chỉ : 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội
- Điện thoại : 024.35335477 ; Fax: 024.35335477
- Tài khoản số: 1241 000 317 6018 tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã số thuế: 0105454762

II. BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện : Ông **Hồ Thanh Chung** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, Tp. HCM
- Điện thoại : 028 37201687; Fax: 028 37201657;
- Tài khoản : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu - PGD Văn Thánh, TP. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế: 0312687282

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A giao cho bên B thực hiện công tác thí nghiệm, kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, kiểm tra chất lượng thi công công trình thuộc phần việc của Tổng công ty 36 - CTCP (không bao gồm hạng mục xây dựng cầu Rạch Múc) trong Gói thầu XL-03: Xây dựng đoạn tuyến Km120+500 - Km130+337 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1.

- Các công việc cụ thể:

- + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng các loại vật liệu đầu vào;
- + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu trong quá trình thi công;
- + Thiết kế thành phần cấp phối vật liệu;
- + Thí nghiệm đo độ chặt đất đắp nền, móng đường (K95, K98), đo E nền, móng, mặt đường;
- + Thí nghiệm vật liệu móng đường cấp phối đá dăm gia cố xi măng theo thiết kế đã được phê duyệt;

+ Lấy mẫu bê tông, vữa xây tại hiện trường, đúc mẫu, bảo quản và nén mẫu theo quy định của tất cả các hạng mục công trình liên quan đến công tác bê tông, xây...

+ Các yêu cầu kiểm tra chất lượng khác của Bên A nằm trong Giấy chứng nhận số 263/GCN-BXD về chức năng hoạt động của Trung tâm thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD 893.

- Thí nghiệm không thuộc trong Hợp đồng này: Neo, cáp, gối cầu, khe co giãn, vệt hàn bánh xe của BTN; farafin nhựa, thí nghiệm vãi địa kỹ thuật, thí nghiệm điện và một số chỉ tiêu hóa học đặc biệt khác), tuân thủ theo quy định trong chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam và các quy định hiện hành trong xây dựng.

Điều 2: Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật

- Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và phải tuân thủ theo đúng các quy định liên quan trong luật Xây dựng, quy định quản

lý chất lượng công trình xây dựng và các tiêu chuẩn thí nghiệm kiểm tra hiện hành của Nhà nước có liên quan.

- Việc kiểm tra chất lượng thi công phải tuân thủ đúng theo Quy định kỹ thuật thi công kiểm tra và nghiệm thu hiện hành, các yêu cầu của Chủ đầu tư và TVGS.

Điều 3: Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện: Kể từ khi bắt đầu triển khai công tác thí nghiệm cho tới khi kết thúc phần việc thí nghiệm vật liệu có liên quan tới gói thầu và theo thời gian thi công được quy định trong hợp đồng giữa bên A và Chủ đầu tư.

- Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngưng thi công, bên A sẽ thông báo cho bên B biết bằng văn bản.

Điều 4: Hình thức và giá trị hợp đồng

4.1. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

4.2. Giá trị Hợp đồng:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ lệ đơn giá	Thành tiền
1	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình theo Điều 1	Toàn bộ	286.087.902.998	0,4%	1.144.351.612
	Tổng cộng				1.144.351.612

(Bảng chữ: Một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi một ngàn, sáu trăm mười hai đồng).

- Giá trị Hợp đồng là tạm tính. Giá trị thanh, quyết toán cho Bên B căn cứ vào giá trị thanh, quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành sau thuế giữa Bên A và Chủ đầu tư nhân với tỷ lệ đơn giá 0,4% được quy định ở trên.

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT, tất cả các loại thuế khác, phí theo quy định của Pháp luật và toàn bộ các chi phí để thực hiện các công việc theo nội dung của Hợp đồng.

Điều 5: Phương thức thanh toán

1. Tạm ứng:

Không áp dụng.

2. Thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B theo đợt tương ứng mà Bên A thanh toán với Chủ đầu tư.

- Bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị thí nghiệm, được nghiệm thu theo tỷ lệ % giá trị xây lắp sau thuế mà Bên A thanh toán với Chủ đầu tư trong đợt đó.

- Trường hợp khi quyết toán, thanh tra và kiểm toán bị cắt giảm khối lượng và giá trị thì Bên B có trách nhiệm xuất hóa đơn điều chỉnh giảm cho Bên A, đồng thời Bên B phải chuyển trả lại số tiền điều chỉnh giảm ngay sau khi xuất hóa đơn cho Bên A.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Biên bản xác nhận giá trị khối lượng được người có thẩm quyền của hai bên ký nhận;

- + Biên bản đối chiếu công nợ;
- + Hoá đơn do Bộ Tài chính ban hành;
- Hình thức thanh toán: bằng chuyển khoản.
- Thời hạn thanh toán mỗi đợt: trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên A được Chủ đầu tư thanh toán khối lượng mỗi đợt.

Điều 6: Quyền và trách nhiệm của các bên

6.1. Quyền và trách nhiệm Bên A

- Cung cấp hồ sơ thiết kế, hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật của dự án, các yêu cầu kỹ thuật của dự án và các tài liệu có liên quan đến thí nghiệm, kiểm tra chất lượng thi công công trình cho Bên B.
- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện đầy đủ các nội dung công việc theo yêu cầu tiến độ thi công thực tế tại hiện trường.
- Có quyền yêu cầu Bên B thay thế những máy móc thiết bị hoặc nhân lực không đáp ứng được yêu cầu về công việc.
- Có kế hoạch làm thí nghiệm và thông báo trước 01 ngày cho Bên B và báo trước 02 giờ khi bắt đầu làm thí nghiệm.
- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mẫu thí nghiệm cho Bên B.
- Có trách nhiệm mời các bên liên quan đến phòng thí nghiệm Bên B khi tiến hành thí nghiệm.
- Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm thí nghiệm theo hợp đồng.
- Bố trí mặt bằng sạch cho Bên B (đã được giải tỏa, không bị cản trở bởi thiết bị của đơn vị thi công hoặc các vướng mắc khác không do lỗi của bên B).
- Cung cấp miễn phí đường công vụ đảm bảo để Bên B vận chuyển thiết bị thí nghiệm vào vị trí cọc và thực hiện thí nghiệm an toàn, hiệu quả.
- Phối hợp với bên B trong quá trình triển khai công tác thí nghiệm hiện trường.
- Thanh toán kinh phí đúng thời hạn cho bên B theo Điều 4.

6.2. Quyền và trách nhiệm Bên B

- Cung cấp hồ sơ năng lực, chủ động cùng Bên A trình chấp thuận Phòng thí nghiệm đúng thủ tục pháp lý.
- Lập phòng thí nghiệm hiện trường và đề cương thí nghiệm trình Chủ đầu tư, TVGS chấp thuận.
- Tiến hành các công tác thí nghiệm phục vụ thi công xây lắp theo quy chế hoạt động phòng thí nghiệm LAS-XD của Bộ xây dựng.
- Bên B chịu trách nhiệm về kết quả thí nghiệm do đơn vị mình thực hiện trước Bên A, Chủ đầu tư và cấp có thẩm quyền.
- Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm người lao động, dụng cụ thiết bị thí nghiệm.
- Cử cán bộ thí nghiệm lấy mẫu, thí nghiệm tại hiện trường kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Lập và giao cho bên A 07 bộ (hoặc hơn) hồ sơ kết quả thí nghiệm theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư và TVGS.
- Giao hồ sơ kịp thời theo đúng tiến độ thi công tại công trường.

- Thực hiện công việc thí nghiệm theo đúng các quy định, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm của Dự án.

- Khi Bên A yêu cầu thí nghiệm tại hiện trường Bên B phải đáp ứng đầy đủ nhân sự và máy móc để thực hiện công tác thí nghiệm.

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các kết quả thí nghiệm đã thực hiện cho Bên A phục vụ thi công, nghiệm thu thanh toán, nghiệm thu bàn giao công trình (≥ 07 bộ hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm), tối đa 03 (ba) ngày từ khi Bên A có phiếu yêu cầu hoặc báo bằng điện thoại cho Bên B xuất kết quả thí nghiệm.

- Chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình vận chuyển giao nhận hồ sơ.

- Kết hợp với cán bộ kỹ thuật của bên A đối chiếu khối lượng, giá trị từng đợt nghiệm thu để có cơ sở thanh toán.

- Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc trong công tác nội nghiệp hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết để đảm bảo tiến độ đề ra.

- Trình hồ sơ thanh toán và xuất hoá đơn GTGT cho bên A trước mỗi đợt thanh toán.

Điều 7: Tạm ngừng, chấm dứt (hủy bỏ) hợp đồng

7.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

+ Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra;

+ Do các nguyên nhân bất khả kháng;

+ Do hai bên thỏa thuận bằng văn bản;

+ Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi bên kia gây ra nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp bên tạm dừng hợp đồng không thông báo bằng văn bản cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại gây ra do việc tạm dừng hợp đồng gây nên.

7.2. Chấm dứt hợp đồng

Bên A có quyền hủy bỏ hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Sau 03 ngày khi có yêu cầu của Bên A mà Bên B không tiến hành thí nghiệm, kiểm tra;

- Bên B vi phạm quy trình kỹ thuật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng công trình đã được Bên A nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ hai;

- Hoạt động của Bên B có nguy cơ mất an toàn lao động, PCCC, vệ sinh môi trường đã được Bên A cảnh báo, nhắc nhở đến lần thứ ba;

- Các trường hợp khác theo yêu cầu của Pháp luật.

Điều 8: Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

8.1. Quyết toán Hợp đồng:

- Trong vòng 20 ngày sau khi hai bên hoàn thành toàn bộ nội dung theo quy định của Hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A 06 bộ quyết toán Hợp đồng theo mẫu được Bên A chấp thuận, bao gồm các tài liệu:

+ Biên bản đối chiếu công nợ;

- + Biên bản xác nhận giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- + Bảng xác tính trị quyết toán Hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B;
- + Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).

8.2. Thanh lý Hợp đồng:

a) Hợp đồng thanh lý trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký.
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 7 của Hợp đồng [Tạm ngừng, chấm dứt (hủy bỏ) hợp đồng].

b) Thanh lý Hợp đồng:

- Việc thanh lý hợp đồng được thực hiện sau 10 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Điều 8: Điều khoản chung

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được Chủ đầu tư chấp thuận đơn vị thí nghiệm thí nghiệm các hạng mục công việc thuộc phạm vi của Tổng công ty 36-CTCP trong liên danh.
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc gì hai bên chủ động gặp nhau để thương lượng giải quyết, khi cần sẽ lập phụ lục hợp đồng hoặc biên bản để bổ sung.
- Hợp đồng lập thành 07 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY 36.67



Nguyễn Đăng Thuận

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Chung

Ngày 06 tháng 2 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 022 /2023/HĐTN/510-PQ

(V/v: Giao thầu phụ thí nghiệm phục vụ thi công)

Dự án: “Xây dựng Nút Giao An Phú” – Gói thầu XL 8: “Xây dựng cầu Giồng Ông Tố”
Địa điểm Thành phố Thủ Đức- TP Hồ Chí Minh.

Hạng mục: Gói thầu thí nghiệm phục vụ gói thầu Xây lắp.

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ luật xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Đại diện là : Ông ĐÀO DUY TỤNG Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 02 Trường Sơn, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : 0258.3731744 - 3881046 Fax: 0258.3882634
Tài khoản : 60110000000152, tại NH TMCP ĐT & PT – CN Khánh Hòa.
Mã số thuế : 4200237892

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

Đại diện : Ông HỒ THANH CHUNG Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM
Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
Email : phuongquan1043@gmail.com
Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh
Mã số thuế : 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê và Bên B đồng ý thực hiện công tác thí nghiệm các loại vật liệu, cấp phối, kết cấu, kiểm tra chất lượng thi công và thí nghiệm (Siêu âm, PDA, Khoan Mùn, đóng SPT) cọc

khoan nhồi, nhưng không bao gồm: (thí nghiệm neo, cáp, gói cầu, khe co giãn, ống thép, ống gang, ống pvc, tấm car bon, chống thấm, sơn, độ sâu vết hằn bánh xe của bê tông nhựa, các phép thử thành phần hóa học và một số thí nghiệm đặc biệt khác ...) nhằm phục vụ công tác thi công các hạng mục: “**Xây dựng Nút Giao An Phú**” – Gói thầu XL 8: “**Xây dựng cầu Giồng Ông Tố**” Địa điểm Thành phố Thủ Đức- TP Hồ Chí Minh.

- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: 657.402.800 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu, một trăm chín mươi chín ngàn đồng chẵn)./.

ST T	Hạng mục công việc	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Thí nghiệm VLXD trong quá trình thi công (Không bao gồm: Cáp DUL, neo, khe co giãn, gói cao su và các vật tư nhập ngoại khác)	trọn gói	55.350.700.000	0.40%	221.402.800
II	THÍ NGHIỆM CỌC KHOAN NHỒI				
1	Siêu âm cọc khoan nhồi	mặt cắt	234	250.000	58.500.000
2	Thí nghiệm PDA cọc khoan nhồi D1500 búa thử (16-18) tấn	cọc	01	35.000.000	35.000.000
3	Thí nghiệm PDA cọc khoan nhồi trụ tạm D1200 búa thử (10-12) tấn	cọc	02	25.000.000	50.000.000
3	Khoan kiểm tra mùn mũi cọc khoan nhồi	cọc	39	4.000.000	156.000.000
4	Đóng SPT kiểm tra hố khoan trước khi hạ lồng thép cọc khoan nhồi	cọc	39	3.500.000	136.500.000
Tổng cộng					657.402.800
					Sáu trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, tám trăm đồng.

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT theo quy định.

- Giá trị phần thí nghiệm vật liệu được tính bằng tỷ lệ 0.40% giá trị xây lắp công trình. Giá trị công trình là giá trị bên A được ký và nghiệm thu với Chủ đầu tư.

- Khi giá trị xây lắp sau thuế của công trình thay đổi do phát sinh khối lượng hoặc điều chỉnh giá trị thì giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh đúng bằng tỷ lệ trên (0.40%)

- Giá trên chưa bao gồm chi phí chuẩn bị mặt bằng thí nghiệm, cầu phục vụ thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc, thí nghiệm PDA và vận chuyển nội bộ các thiết bị trong phạm vi công trường. Đối với cọc thử PDA đơn vị thí công đào lộ đầu cọc ít nhất 1,5D (D đường kính cọc), cắt ống vách thép (nếu có). Đối với cọc siêu âm cắt đầu ống siêu âm, thổi rửa sạch ống.

- Dự kiến mỗi đợt huy động làm đại trà tối thiểu siêu âm 06 cọc và 06 cọc khoan lấy lõi bê tông mũi cọc.

- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án

- Thời gian bắt đầu: từ ngày khởi công

- Thời gian kết thúc: đến khi hoàn thành xong công trình.

2.3 Phương thức thanh toán.

- Đợt 1: Bên A tạm ứng trước cho Bên B 10% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như: Lập đề cương thí nghiệm, Thiết kế cấp phối bê tông, thí nghiệm các loại vật liệu đầu vào theo yêu cầu của TVGS. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.

- Các đợt tiếp theo: Cuối mỗi đợt thanh toán của bên A với chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho Bên A, Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn của Bên B cung cấp.

- **Hình thức thanh toán:** Bằng chuyển khoản.

- **Đồng tiền sử dụng để thanh toán:** Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ liên quan...

- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.

- Đối với thí nghiệm cọc khoan nhồi, Bên A thông báo cho bên B biết yêu cầu thí nghiệm và thời gian thực hiện các hạng mục thí nghiệm trước ít nhất là 03 ngày.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.

- Hỗ trợ Bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, xe cầu thí nghiệm PDA, thí nghiệm đóng SPT, thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc, ...

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trình bên A trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.
- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.
- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết theo yêu cầu của công việc.
- Xuất kết quả thí nghiệm và bàn giao cho bên A chậm nhất 03 ngày sau ngày thí nghiệm hiện trường.
- Giữ gìn vệ sinh, ngăn nắp nơi làm việc, thiết bị dụng cụ thí nghiệm...
- Bàn giao cho Bên A 07 bộ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho mỗi đợt thí nghiệm. Đảm bảo đúng quy định trong hồ sơ, kỹ thuật công trình số mẫu và chất lượng mẫu theo quy định của nhà nước.
- Luôn có mặt đúng lúc và kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên đã ký kết cho đến khi hai bên hoàn tất công việc và thoả thuận ký bản thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Mọi phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra xét xử tại toà án kinh tế tại nơi đặt trụ sở của Bên A. Phán quyết của toà án kinh tế có hiệu lực bắt buộc mỗi bên phải thi hành.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã ký kết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A


GIÁM ĐỐC ĐÀO DUY TỤNG

ĐẠI DIỆN BÊN B


Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

----- o0o -----

Ngày 26...tháng 2...năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 021 /2023/HĐTN/510-PQ

(Về việc: Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi)

Dự án: “Xây dựng Nút Giao An Phú” – Gói thầu XL 8: “Xây dựng cầu Giồng Ông Tố” Địa điểm Thành phố Thủ Đức- TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ luật Xây dựng số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Hướng dẫn Hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 02 năm 2023, chúng tôi gồm có:

1. Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Đại diện là : Ông ĐÀO DUY TỤNG Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 02 Trường Sơn, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại : 0258.3731744 - 3881046 Fax: 0258.3882634

Tài khoản : 60110000000152, tại NH TMCP ĐT & PT – CN Khánh Hòa.

Mã số thuế : 4200237892

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

Đại diện : Ông HỒ THANH CHUNG Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657

Email : phuongquan1043@gmail.com

Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh

Mã số thuế : 0312687282

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Thí nghiệm nén tĩnh cọc khoan nhồi

Điều 1: Nội dung công việc thực hiện:

Bên A giao cho bên B thực hiện gói thầu thí nghiệm nén tĩnh cọc khoan nhồi dự án “Xây dựng Nút Giao An Phú” – Gói thầu XL 8: “Xây dựng cầu Giồng Ông Tố ” Địa điểm Thành phố Thủ Đức- TP Hồ Chí Minh.

Điều 2: Chất lượng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và các yêu cầu khác:

- Tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình, quy phạm chuyên ngành.
- Thực hiện đúng quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, chế độ quản lý chất lượng hiện hành của nhà nước
- Đáp ứng được yêu cầu của bên A.

Điều 3: Thời gian, tiến độ thực hiện:

3.1. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện bắt đầu: ngay sau khi hợp đồng được ký kết, bên A bàn giao cọc đủ điều kiện thí nghiệm.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 07 ngày không kể thời gian chuyển tải đến và đi khỏi công trường.

3.2. Sản phẩm bàn giao cho bên A: Sau khi thí nghiệm Bên B sẽ bàn giao cho bên A kết quả thô trong vòng 24h.

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

STT	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thí nghiệm nén tĩnh 01 cọc khoan nhồi D1500mm, tải trọng thí nghiệm P _{Max} = 1.000 tấn	tấn	1.000	280.000	280.000.000
	TỔNG				280.000.000
	THUẾ VAT 10%				28.000.000
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ				308.000.000

Bằng chữ: Ba trăm lẻ tám triệu đồng./.

4.1. Giá hợp đồng trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đi và về thiết bị thí nghiệm

4.2. Giá trị hợp đồng là tạm tính và có thể được điều chỉnh ở các trường hợp sau:

- Bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện.
- Giá trị phát sinh sẽ được thỏa thuận giữa 2 bên, thỏa thuận lập thành phụ lục Hợp đồng trên cơ sở các quy định hiện hành của nhà nước

4.3. Giá trị quyết toán hợp đồng là giá trị hợp đồng và giá trị phát sinh (nếu có).

Điều 5: Điều khoản thanh quyết toán:

5.1. Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 70% giá trị hợp đồng trước khi thực hiện để Bên B có kinh phí thực hiện hợp đồng.

5.2. Quyết toán hợp đồng: Sau khi Bên B hoàn thành 100% công tác thí nghiệm theo Hợp đồng, bàn giao toàn bộ báo cáo thí nghiệm, được thể hiện bằng biên bản nghiệm thu khối lượng được đại diện

các bên tham gia xác nhận, Bên B lập hồ sơ thanh quyết toán và thanh lý Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị khối lượng hoàn thành trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi Bên A nhận được đủ hồ sơ thanh quyết toán.

5.3. Hồ sơ thanh quyết toán bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán.
- Bảng tổng hợp giá trị quyết toán được kiểm tra, xác nhận;
- Hồ sơ chất lượng, hồ sơ pháp lý, nhật ký thí nghiệm của Bên B;
- Hoá đơn GTGT;
- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Báo cáo kết quả thí nghiệm cọc.

5.4. Thanh lý Hợp Đồng

Hợp Đồng được thanh lý trong trường hợp:

- a) Các Bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp Đồng đã ký trừ một số điều được quy định trong Biên bản thanh lý Hợp Đồng;
- b) Hợp Đồng bị chấm dứt theo quy định của Điều 8.2[Chấm dứt Hợp Đồng].

5.5. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).
- b) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Bên B chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc tại điều 1 của bản Hợp đồng này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và yêu cầu của bên A.
- Bên B phải bàn giao đầy đủ số lượng sản phẩm, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ và ghi trong hợp đồng.
- Để đảm bảo tiến độ Bên B sẽ chuyển thiết bị, máy móc đảm bảo đủ công suất để thi công theo tiến độ. Máy móc, thiết bị đưa vào sử dụng phải có đầy đủ hồ sơ, chứng chỉ kiểm định và trong thời gian được cấp phép sử dụng và có sự chấp thuận của bên A. Nếu Bên B chậm chuyển máy ảnh hưởng đến tiến độ thi công thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Trong suốt quá trình thi công, Bên B không được tự ý di chuyển thiết bị ra khỏi công trường nếu không có sự đồng ý của Bên A
- Lập biện pháp thi công, biện pháp an toàn trong thi công và huấn luyện cán bộ kỹ thuật và người lao động. Lao động phải đảm bảo sức khỏe, đúng ngành nghề.
- Tổ chức nhân lực thiết bị, xe máy thi công, bảo quản vật tư, đảm bảo tuyệt đối an toàn về an toàn lao động cũng như bảo vệ môi sinh, môi trường trong suốt quá trình thi công công trình.
- Bên B phải duy trì đủ lượng công nhân, máy móc và thiết bị thi công tại công trường vào mọi thời điểm để đảm bảo thực hiện công việc suôn sẻ. Nếu bên B không đảm bảo được hoặc bên A cho rằng bên B có thể mất khả năng thực hiện được do thiếu hụt nhân công, máy móc và thiết bị thi công. Bên A có thể tự tăng nhân công, máy móc hay thiết bị thi công của bên B và chi phí này sẽ do bên B phải chịu.
- Mua bảo hiểm cho các vật tư, máy móc thiết bị và con người phục vụ thi công. Chịu trách nhiệm về an ninh trật tự tại công trường và hợp tác hoàn toàn với các đơn vị khác cùng thi công tại công trường (nếu có).

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến dự án;
- Phối hợp với bên B trong quá trình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công việc được giao
- Bên A có trách nhiệm phối hợp với bên B trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng tiến độ theo điều 5 của hợp đồng này.

Điều 8: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng:

8.1. Tạm dừng: Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng (quy định tại điều 9 của hợp đồng này)
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

Trong các trường hợp này, mỗi bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thỏa thuận và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

Thời gian tạm dừng và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng xây dựng do 2 bên tự thỏa thuận trong hợp đồng.

8.2. Chấm dứt hợp đồng:

- Một bên có quyền chấm dứt Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ khi B chậm tiến độ. Hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc pháp luật quy định.
- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng, các bên phải thông báo cho bên kia trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thỏa thuận, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau sản phẩm hoặc tiền liên quan.

Điều 9: Bất khả kháng:

Các trường hợp được coi là bất khả kháng như: động đất, bão, lũ lụt, lốc, sóng thần, lở đất, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh.

Điều 10: Phạt khi vi phạm hợp đồng:

- Bên B vi phạm về chất lượng công việc theo thỏa thuận
- Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không do bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra.

Điều 11: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, hai bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa 2 bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải. Nếu hòa giải không thành, hai bên thống nhất sẽ đưa ra tòa án kinh tế tại nơi đặt trụ sở của Bên A để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu.

Điều 12: Thanh lý hợp đồng:

- Ngay sau khi bên B đã hoàn thành nội dung công việc do bên A giao theo hợp đồng. Các bên tham gia tiến hành thanh lý và chấm dứt hiệu lực của hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên quan khác.
- Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện xong trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 13: Ngôn ngữ hợp đồng:

Ngôn ngữ hợp đồng được sử dụng trong hợp đồng là tiếng Việt.

Điều khoản 14: Điều khoản chung

Hợp đồng này được 2 bên nhất trí thông qua và có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh nếu bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì 2 bên chủ động giải quyết. Khi cần sẽ làm phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng. Hợp đồng được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 bản, bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



[Handwritten signature]

**GIÁM ĐỐC
ĐÀO DUY TỤNG**

ĐẠI DIỆN BÊN B



[Handwritten signature]

Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 12CF/2023/HĐTN/TLTONE-PQ

(V/v: Giao thầu thí nghiệm phục vụ thi công)

Dự án: “Xây Dựng Cầu Phước Long”

Địa điểm: Quận 7- Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh.

Hạng mục: Gói thầu thí nghiệm phục vụ gói thầu Xây lắp.

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ luật xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TONE THĂNG LONG

- Đại diện : Ông HOÀNG NGỌC SƠN Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà CT4 Vimenco, đường Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại : 024.32004178 - Fax : 024.32004179
- Tài khoản số : 21510002236666
- Tại : Ngân hàng TM Đầu Tư PT Việt Nam – CN Cầu Giấy (BIDV)
- Mã số thuế : 0102651794

2. Bên B: CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện : Ông HỒ THANH CHUNG Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
- Email : phuongquan1043@gmail.com
- Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh
- Mã số thuế : 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê và Bên B đồng ý thực hiện công tác thí nghiệm kiểm tra các loại cấu kiện, vật liệu, cấp phối, kết cấu và kiểm tra chất lượng công trình nhưng không bao gồm: (các thí nghiệm

đặc biệt) nhằm phục vụ công tác thi công các hạng mục: “**Xây Dựng Cầu Phước Long**” Địa điểm: **Quận 7- Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh.**

- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: **446.080.000 đồng**
(Bằng chữ: **Bốn trăm bốn sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn**)./.

ST T	Hạng mục công việc	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Thí nghiệm VLXD trong quá trình thi công (Không bao gồm: Cấp DUL, neo, khe co giãn, gối cao su và các vật tư nhập ngoại khác)	trọn gói	46.240.000.000	0.45%	208.080.000
II	THÍ NGHIỆM CỌC KHOAN NHỒI				
1	Siêu âm cọc khoan nhồi	mặt cắt	210	300.000	63.000.000
2	Khoan kiểm tra mùn mũi cọc khoan nhồi	cọc	35	5.000.000	175.000.000
Tổng cộng					446.080.000
			Bốn trăm bốn sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn.		

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT theo quy định.

- Giá trị phần thí nghiệm vật liệu được tính bằng tỷ lệ **0.45%** giá trị xây lắp công trình. Giá trị công trình là giá trị bên A được ký và nghiệm thu với Chủ đầu tư.

- Khi giá trị xây lắp sau thuế của công trình thay đổi do phát sinh khối lượng hoặc điều chỉnh giá trị thì giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh đúng bằng tỷ lệ trên (**0.45%**)

- Giá trên chưa bao gồm chi phí chuẩn bị mặt bằng thí nghiệm, cầu phục vụ thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc và vận chuyển nội bộ các thiết bị trong phạm vi công trường.. Đối với cọc siêu âm cắt đầu ống siêu âm, thổi rửa sạch ống.

- Dự kiến mỗi đợt huy động làm đại trà tối thiểu siêu âm 05 cọc và 05 cọc khoan lấy lõi bê tông mũi cọc.

- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án

- Thời gian bắt đầu: từ ngày khởi công
- Thời gian kết thúc: đến khi hoàn thành xong công trình.

2.3 Phương thức thanh toán.

- Đợt 1: Bên A tạm ứng trước cho Bên B 15% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như: Lập đề cương thí nghiệm, Thiết kế cấp phối bê tông, thí nghiệm các loại vật liệu đầu vào theo yêu cầu của TVGS. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.

- Các đợt tiếp theo: Cuối mỗi đợt thanh toán của bên A với chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho Bên A, Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn của Bên B cung cấp.

- *Hình thức thanh toán:* Bằng chuyển khoản.
- *Đồng tiền sử dụng để thanh toán:* Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ liên quan...

- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.

- Đối với thí nghiệm cọc khoan nhồi, Bên A thông báo cho bên B biết yêu cầu thí nghiệm và thời gian thực hiện các hạng mục thí nghiệm trước ít nhất là 03 ngày.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.

- Hỗ trợ Bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, xe cầu thí nghiệm PDA, thí nghiệm đóng SPT, thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc, ...

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trình bên A trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.

- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.

- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết theo yêu cầu của công việc.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

----- 000 -----

Ngày ..20..tháng ..7...năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 2007/2023/HĐTN/TLTONE-PQ

(Về việc: Thử nghiệm nén tĩnh kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi)

Dự án: “Xây Dựng Cầu Phước Long” Địa điểm: Quận 7- Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ luật Xây dựng số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Hướng dẫn Hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 07 năm 2023, chúng tôi gồm có:

1. Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TONE THĂNG LONG

- Đại diện : Ông **HOÀNG NGỌC SƠN** Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà CT4 Vimenco, đường Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại : 024.32004178 - Fax : 024.32004179
- Tài khoản số : 21510002236666
- Tại : Ngân hàng TM Đầu Tư PT Việt Nam – CN Cầu Giấy (BIDV)
- Mã số thuế : 0102651794

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện : Ông **HỒ THANH CHUNG** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
- Email : phuongquan1043@gmail.com
- Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh
- Mã số thuế : 0312687282

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Thí nghiệm nén tĩnh cọc khoan nhồi

Điều 1: Nội dung công việc thực hiện:

Bên A giao cho bên B thực hiện gói thầu thí nghiệm nén tĩnh cọc khoan nhồi dự án : “**Xây Dựng Cầu Phước Long**” Địa điểm: **Quận 7- Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh.**

Điều 2: Chất lượng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và các yêu cầu khác:

- Tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình, quy phạm chuyên ngành.
- Thực hiện đúng quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, chế độ quản lý chất lượng hiện hành của nhà nước
- Đáp ứng được yêu cầu của bên A.

Điều 3: Thời gian, tiến độ thực hiện:

3.1. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện bắt đầu: ngay sau khi hợp đồng được ký kết, bên A bàn giao cọc đủ điều kiện thí nghiệm.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 10 ngày không kể thời gian chuyển tải đến và đi khỏi công trường.

3.2. Sản phẩm bàn giao cho bên A: Sau khi thí nghiệm Bên B sẽ bàn giao cho bên A kết quả thô trong vòng 24h.

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

STT	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thí nghiệm nén tĩnh 02 cọc khoan nhồi trên cạp D1200mm, tải trọng thí nghiệm P _{Max} =700 tấn/cọc	tấn	1.400	280.000	392.000.000
	TỔNG				392.000.000
	THUẾ VAT 8%				31.360.000
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ				423.360.000

Bằng chữ: Bốn trăm hai ba triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng./.

4.1. Giá hợp đồng trên đã bao gồm chi phí huy động đi và về thiết bị thí nghiệm

4.2. Giá trị hợp đồng là tạm tính và có thể được điều chỉnh ở các trường hợp sau:

- Bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện.
- Giá trị phát sinh sẽ được thỏa thuận giữa 2 bên, thỏa thuận lập thành phụ lục Hợp đồng trên cơ sở các quy định hiện hành của nhà nước

4.3. Giá trị quyết toán hợp đồng là giá trị hợp đồng và giá trị phát sinh (nếu có).

Điều 5: Điều khoản thanh quyết toán:

5.1. Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 70% giá trị hợp đồng ngay khi hợp đồng có hiệu lực để Bên B có kinh phí thực hiện hợp đồng.

5.2. Quyết toán hợp đồng: Sau khi Bên B hoàn thành 100% công tác thí nghiệm theo Hợp đồng, bàn giao toàn bộ báo cáo thí nghiệm, được thể hiện bằng biên bản nghiệm thu khối lượng được đại diện các bên tham gia xác nhận, Bên B lập hồ sơ thanh quyết toán và thanh lý Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị khối lượng hoàn thành trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi Bên

A nhận được đủ hồ sơ thanh quyết toán.

5.3. Hồ sơ thanh quyết toán bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán.
- Bảng tổng hợp giá trị quyết toán được kiểm tra, xác nhận;
- Hồ sơ chất lượng, hồ sơ pháp lý, nhật ký thí nghiệm của Bên B;
- Hoá đơn GTGT;
- Báo cáo kết quả thí nghiệm cọc.

5.4. Thanh lý Hợp Đồng

Hợp Đồng được thanh lý trong trường hợp:

- a) Các Bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp Đồng đã ký trừ một số điều được quy định trong Biên bản thanh lý Hợp Đồng;
- b) Hợp Đồng bị chấm dứt theo quy định của Điều 8.2[Chấm dứt Hợp Đồng].

5.5. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng (VND).
- b) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Bên B chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc tại điều 1 của bản Hợp đồng này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và yêu cầu của bên A.
- Bên B phải bàn giao đầy đủ số lượng sản phẩm, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ và ghi trong hợp đồng.
- Để đảm bảo tiến độ Bên B sẽ chuyên thiết bị, máy móc đảm bảo đủ công suất để thi công theo tiến độ. Máy móc, thiết bị đưa vào sử dụng phải có đầy đủ hồ sơ, chứng chỉ kiểm định và trong thời gian được cấp phép sử dụng và có sự chấp thuận của bên A. Nếu Bên B chậm chuyển máy ảnh hưởng đến tiến độ thi công thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Trong suốt quá trình thi công, Bên B không được tự ý di chuyển thiết bị ra khỏi công trường nếu không có sự đồng ý của Bên A
- Lập biện pháp thi công, biện pháp an toàn trong thi công và huấn luyện cán bộ kỹ thuật và người lao động. Lao động phải đảm bảo sức khỏe, đúng ngành nghề.
- Tổ chức nhân lực thiết bị, xe máy thi công, bảo quản vật tư, đảm bảo tuyệt đối an toàn về an toàn lao động cũng như bảo vệ môi sinh, môi trường trong suốt quá trình thi công công trình.
- Bên B phải duy trì đủ lượng công nhân, máy móc và thiết bị thi công tại công trường vào mọi thời điểm để đảm bảo thực hiện công việc suôn sẻ. Nếu bên B không đảm bảo được hoặc bên A cho rằng bên B có thể mất khả năng thực hiện được do thiếu hụt nhân công, máy móc và thiết bị thi công. Bên A có thể tự tăng nhân công, máy móc hay thiết bị thi công của bên B và chi phí này sẽ do bên B phải chịu.
- Mua bảo hiểm cho các vật tư, máy móc thiết bị và con người phục vụ thi công. Chịu trách nhiệm về an ninh trật tự tại công trường và hợp tác hoàn toàn với các đơn vị khác cùng thi công tại công trường (nếu có).

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến dự án;
- Phối hợp với bên B trong quá trình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công

việc được giao

- Bên A có trách nhiệm phối hợp với bên B trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng tiến độ theo điều 5 của hợp đồng này.

Điều 8: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng:

8.1. Tạm dừng: Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của bên A hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng (quy định tại điều 9 của hợp đồng này)
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

Trong các trường hợp này, mỗi bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thỏa thuận và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết.

Thời gian tạm dừng và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng xây dựng do 2 bên tự thỏa thuận trong hợp đồng.

8.2. Chấm dứt hợp đồng:

- Một bên có quyền chấm dứt Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ khi B chậm tiến độ. Hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc pháp luật quy định.
- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng, các bên phải thông báo cho bên kia trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thỏa thuận, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.
- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau sản phẩm hoặc tiền liên quan.

Điều 9: Bất khả kháng:

Các trường hợp được coi là bất khả kháng như: động đất, bão, lũ lụt, lốc, sóng thần, lở đất, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh.

Điều 10: Phạt khi vi phạm hợp đồng:

- Bên B vi phạm về chất lượng công việc theo thỏa thuận
- Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không do bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra.

Điều 11: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, hai bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa 2 bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải. Nếu hòa giải không thành, hai bên thống nhất sẽ đưa ra tòa án kinh tế tại nơi đặt trụ sở của Bên A để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu.

Điều 12: Thanh lý hợp đồng:

- Ngay sau khi bên B đã hoàn thành nội dung công việc do bên A giao theo hợp đồng. Các bên tham gia tiến hành thanh lý và chấm dứt hiệu lực của hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên

quan khác.

- Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện xong trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 13: Ngôn ngữ hợp đồng:

Ngôn ngữ hợp đồng được sử dụng trong hợp đồng là tiếng Việt.

Điều khoản 14: Điều khoản chung

Hợp đồng này được 2 bên nhất trí thông qua và có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh nếu bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì 2 bên chủ động giải quyết. Khi cần sẽ làm phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng. Hợp đồng được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 bản, bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
TONE THĂNG LONG
S.Đ. K.K.D. : ... T.T.C.
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC
Hoàng Ngọc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯỜNG QUẬN
M.S.Đ. N.Đ.312687282-C.T.C.
TRẦN PHÚ HOÀNG MINH

[Handwritten signature]

Hồ Thanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 06.02/HĐ-TN/2023

Về việc: *Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình xây dựng*

- Gói thầu số 9** : Xây dựng hầm chui , đường, vỉa hè, thoát nước, tổ chức giao thông từ Km0+000 (đầu tuyến) đến Km0+370 (đường Thăng Long).
- Dự án** : Xây dựng đường nối đường Trần Quốc Hoàn - đường Cộng Hòa
- Địa điểm** : Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Bộ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Hợp đồng số: 01/XL/2023/TĐCK4 - CKTLSC ngày 05/01/2023 giữa Công ty Cổ phần tập đoàn CK4 và Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thăng Long - Sài Gòn về việc thi công gói thầu số 9 - dự án Xây dựng đường nối đường Trần Quốc Hoàn - đường Cộng Hòa, quận Tân Bình.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 263/GCN-BXD ngày 23/04/2018 của Bộ trưởng Bộ XD về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893 thuộc Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thăng Long - Sài Gòn và năng lực của Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân.

Hôm nay, ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại văn phòng Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thăng Long - Sài Gòn chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. BÊN A: CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG THĂNG LONG - SÀI GÒN

- Đại diện : Ông **Đào Trọng Nam** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Số 2/2 Phùng Văn Cung, Phường 7, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0948.551.088 Fax:
- Tài khoản số: 13510001045200 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Định - Tp. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế: 0315998913

II. BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện : Ông **Hồ Thanh Chung** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, Tp. HCM
- Điện thoại : 08 37201687; Fax: 08 37201657;
- Tài khoản : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu - PGD Văn Thánh, TP. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế: 0312687282

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A giao cho bên B thực hiện công tác thí nghiệm VLXD và kiểm tra chất lượng công trình: Xây dựng hầm chui , đường, vỉa hè, thoát nước, tổ chức giao thông từ Km0+000 (đầu tuyến) đến Km0+370 (đường Thăng Long) thuộc dự án: Xây dựng đường nối đường Trần Quốc Hoàn - đường Cộng Hòa, quận Tân Bình tuân thủ theo quy định trong Chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án, Tiêu chuẩn ngành, Tiêu chuẩn Việt Nam và các quy định hiện hành trong xây dựng.

Nội dung thí nghiệm chi tiết: Thực hiện theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án

Điều 2: Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện: theo thời gian thi công được quy định trong hợp đồng giữa bên A và Chủ đầu tư.
- Nếu do nguyên nhân khách quan phải ngưng thi công, bên A sẽ thông báo cho bên B biết bằng văn bản.

Điều 3: Đơn giá và giá trị hợp đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Thí nghiệm hiện trường: kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng cho toàn bộ công việc gói thầu: (Không bao gồm các thí nghiệm sau : Thí nghiệm thiết bị phục vụ thi công; Cấp dự ứng lực; Nêm; Neo; Gói cầu; Khe co giãn, Hầm lún vệt bánh xe, Vải địa kỹ thuật chỉ tiêu “Độ bền Tia cực tím”,)	%	56.093.000.000	1,00%	560.930.000
2	Thí nghiệm nén tĩnh cọc 40cm x 40cm (không cung cấp tải, dầm đỡ tải, cầu phục vụ)	Cọc	9	9.000.000	81.000.000
TỔNG CỘNG					641.930.000

Bảng chữ: Sáu trăm bốn một triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng chẵn ./.

Giá trị hợp đồng trên là tạm tính. Giá trị quyết toán hai bên cuối cùng được xác định trên cơ sở:

- Giá trị thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu cho gói thầu được tính bằng giá trị quyết toán giữa Công ty CP tập đoàn CK4 (Nhà thầu chính) với Chủ đầu tư (không gồm phần việc: chống thấm và mối nối chống thấm) nhân với tỷ lệ 1,00%.
- Giá trị thí nghiệm nén tĩnh cọc được tính bằng số lượng cọc thí nghiệm thực tế tại hiện trường được TVGS, CĐT chấp thuận nghiệm thu và bên A ký xác nhận nhân với đơn giá hợp đồng.

Đơn giá trên là đơn giá cố định và không điều chỉnh trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.

Điều 4: Phương thức thanh toán

1. Tạm ứng:

- Bên A sẽ tạm ứng cho bên B 55% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền **353.061.000 đồng (Ba trăm năm ba triệu, không trăm sáu một ngàn đồng)** sau khi hợp đồng được ký kết và phòng thí nghiệm của bên B được TVGS kiểm tra chấp thuận.
- Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi trong các đợt thanh toán theo tỷ lệ và thu hết hết khi giá trị nghiệm thu thanh toán của bên B đạt 80% giá trị hợp đồng.

2. Thanh toán:

2.1. Công tác thí nghiệm hiện trường:

- Bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 95% giá trị nghiệm thu theo từng đợt (bao gồm cả tiền tạm ứng).
- Bên A giữ lại 5% giá trị các đợt nghiệm thu thanh toán. Số tiền này sẽ được bên A thanh toán cho bên B sau khi bên A quyết toán với Chủ đầu tư.

2.2. Công tác thí nghiệm nén tĩnh cọc 40cm x 40cm:

Bên A sẽ thanh toán hết 100% giá trị công tác thí nghiệm nén tĩnh (sau khi trừ các khoản tạm ứng, tiền giữ lại) ngay khi bên B thực hiện xong công tác thí nghiệm và bàn giao đầy đủ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho bên A theo yêu cầu của bên A, Tư vấn giám sát (TVGS) và Chủ đầu tư.

3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4. Thời hạn thanh toán mỗi đợt: trong vòng 10 ngày kể từ khi bên A nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư và bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B.

5. Hồ sơ thanh quyết toán bao gồm:

- + Hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm, hồ sơ chất lượng ...
- + Hồ sơ thanh toán/ quyết toán (04 bộ);
- + Hoá đơn thuế giá trị gia tăng (VAT);
- + Công văn đề nghị thanh toán.

Điều 5: Trách nhiệm Bên A

- Cung cấp các văn bản, tài liệu có liên quan đến công tác thí nghiệm của dự án.
- Phối hợp với bên B trong quá trình triển khai công tác thí nghiệm hiện trường.
- Thanh toán kinh phí đúng thời hạn cho bên B theo Điều 4.

172
G T
PH
XÂY
KINH
HG Q
3 HC

PH
V
L
G
P

Điều 6: Trách nhiệm Bên B

- Lập đề cương thí nghiệm để Bên A trình Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận.
- Độ trình Danh sách trang thiết bị, dụng cụ thí nghiệm và nhân sự phòng thí nghiệm đáp ứng hồ sơ yêu cầu của gói thầu để Bên A trình Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận.
- Cử cán bộ có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn phù hợp chỉ đạo thực hiện công tác tư vấn thí nghiệm chất lượng theo đúng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ của Dự án.
- Bên B chỉ có thể bắt đầu chính thức thực hiện công tác thí nghiệm tại dự án sau khi đã được Bên A, TVGS và Chủ đầu tư chính thức chấp thuận.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Chủ đầu tư và Bên A về sự chính xác của kết quả thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình.
- Giao hồ sơ kịp thời theo đúng tiến độ thi công tại 127B Lê Văn Duyệt, Quận Bình Thạnh, Tp HCM.
- Thực hiện công việc thí nghiệm theo đúng các qui định, tiêu chuẩn, qui trình, qui phạm của Dự án. Chủ động trong việc lấy mẫu thí nghiệm theo yêu cầu của bên A
- Khi Bên A yêu cầu thí nghiệm tại hiện trường Bên B phải đáp ứng đầy đủ nhân sự và máy móc để thực hiện công tác thí nghiệm. Nếu không đáp ứng thì Bên B phải chịu phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi lần yêu cầu.
- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các kết quả thí nghiệm đã thực hiện cho Bên A phục vụ thi công, nghiệm thu thanh toán, nghiệm thu bàn giao công trình (07 bộ hồ sơ gốc báo cáo kết quả thí nghiệm. Giao trước 1 bộ, 6 bộ còn lại giao theo yêu cầu của bên A), tối đa 03 (ba) ngày từ khi Bên A có phiếu yêu cầu hoặc báo bằng điện thoại cho Bên B xuất kết quả thí nghiệm. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên B chưa cung cấp đầy đủ các hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm thì Bên B phải chịu phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm.
- Chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình vận chuyển giao nhận hồ sơ.
- Kết hợp với cán bộ kỹ thuật của bên A đối chiếu khối lượng, giá trị từng đợt nghiệm thu để có cơ sở thanh toán.
- Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc trong công tác nội nghiệp hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết để đảm bảo tiến độ đề ra.
- Xuất hoá đơn GTGT cho bên A trước mỗi đợt thanh toán.

Điều 7: Bất khả kháng:

- Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, những sự kiện sau được coi là sự kiện bất khả kháng: Bao lụt, động đất, chiến tranh, hoả hoạn, dịch bệnh, sự thay đổi của chính sách, pháp luật, ngăn cấm của cơ quan nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

Với điều kiện:

(a) Sự kiện đó hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý hoặc không do lỗi hoặc sơ suất của Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, mặc dù bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ hoặc gián đoạn, đình trệ việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này;

(b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh

hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thông báo văn bản cho bên kia, trong đó nêu chi tiết về sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để đề phòng, khắc phục thiệt hại, dự kiến kế hoạch khắc phục và biện pháp giải quyết.

- Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại. Trong trường hợp một sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 01 tháng, bất kỳ Bên nào cũng có thể, bằng một thông báo bằng văn bản gửi Bên kia, đơn phương chấm dứt Hợp đồng này. Việc chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của cả hai bên theo Hợp đồng.

Điều 8: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc gì hai bên chủ động gặp nhau để thương lượng giải quyết, khi cần sẽ lập phụ lục hợp đồng hoặc biên bản để bổ sung.
- Trong trường hợp hai bên không tự thương lượng thì sẽ đưa ra toà Kinh tế-Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh để giải quyết theo luật định. Phí tổn sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm.
- Trong trường hợp công trình không thông suốt, bên A phải có trách nhiệm thanh toán phần khối lượng Bên B đã thực hiện theo hợp đồng.

Hợp đồng lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dào Trọng Nam



Khò Chanh Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 02 /2023/ HĐTN/319 BQP-PQ

(V/v: Giao thầu thí nghiệm phục vụ thi công)

**Dự án: “Xây Dựng Đường Nối Đường Trần Quốc Hoàn – Đường Cộng hòa, Quận Tân Bình
Gói thầu số 11: Xây dựng cầu Cạn Từ Mố M1 đến Trụ T15**

Hạng mục: Gói thầu thí nghiệm phục vụ gói thầu Xây lắp.

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ luật xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A: XÍ NGHIỆP 11 - CN TỔNG CÔNG TY 319 - BQP

- Đại diện : Ông **VŨ ĐÌNH NAM** Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 145/154 đường Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.
- Tài khoản số : 1119796868688
- Tại : Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Long Biên Hà Nội
- Mã số thuế : 010 010 898 4003

2. Bên B: CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Đại diện : Ông **HỒ THANH CHUNG** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại : 083.7201687 Fax: 083.7201657
- Email : phuongquan1043@gmail.com
- Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – Phòng giao dịch Văn Thánh
- Mã số thuế : 0312687282

Sau khi thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê và Bên B đồng ý thực hiện công tác thí nghiệm kiểm tra các loại cấu kiện, vật liệu, cấp phối, kết cấu và kiểm tra chất lượng công trình nhưng không bao gồm: (các thí nghiệm đặc biệt) nhằm phục vụ công tác thi công các hạng mục: **Xây Dựng Đường**

Nối Đường Trần Quốc Hoàn – Đường Cộng hòa, Quận Tân Bình -Gói thầu số 11: Xây dựng cầu Cạn Từ Mố M1 đến Trụ T15.

- Khối lượng công tác thí nghiệm, các chỉ tiêu thí nghiệm và phương pháp thí nghiệm theo đúng trong hồ sơ kỹ thuật của công trình, các tiêu chuẩn thử nghiệm và các quy trình thi công nghiệm thu hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng

- **Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: 385.188.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm tám lăm triệu, một trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn)./.

ST T	Hạng mục công việc	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Thí nghiệm VLXD trong quá trình thi công (Không bao gồm: Cáp DUL, neo, khe co giãn, gói cao su và các vật tư nhập ngoại khác)	trọn gói	53.422.000.000	0.4%	213.688.000
II	THÍ NGHIỆM CỌC KHOAN NHỎI				
1	Siêu âm cọc khoan nhỏi	mặt cắt	234	250.000	58.500.000
3	Thí nghiệm cọc khoan nhỏi D1200	Cọc	03	21.000.000	63.000.000
4	Kiểm tra SPT mũi cọc	Cọc	05	5.000.000	25.000.000
5	Khoan kiểm tra mún mũi cọc khoan nhỏi	Cọc	05	5.000.000	25.000.000
Tổng cộng					385.188.000
			Ba trăm tám lăm triệu, một trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn.		

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT theo quy định.

- Giá trị phần thí nghiệm vật liệu được tính bằng tỷ lệ **0.4%** giá trị xây lắp công trình. Giá trị công trình là giá trị bên A được ký và nghiệm thu với Chủ đầu tư.

- Khi giá trị xây lắp sau thuế của công trình thay đổi do phát sinh khối lượng hoặc điều chỉnh giá trị thì giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh đúng bằng tỷ lệ trên (**0.4%**)

- Giá trên chưa bao gồm chi phí chuẩn bị mặt bằng thí nghiệm, cầu phục vụ thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc và vận chuyển nội bộ các thiết bị trong phạm vi công trường.. Đối với cọc siêu âm cắt đầu ống siêu âm, thổi rửa sạch ống.

- Nếu khối lượng công việc phát sinh thì hai bên tiến hành bàn bạc và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

2.2 Thời gian thực hiện

33126
 CÔNG
 CỐ
 UYỂN
 VÀ THU
 PHÚC
 ĐỨC

Thời gian thực hiện: theo tiến độ chung của dự án

- Thời gian bắt đầu: từ ngày khởi công
- Thời gian kết thúc: đến khi hoàn thành xong công trình.

2.3 Phương thức thanh toán.

- Đợt 1: Bên A tạm ứng trước cho Bên B 20% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng được ký kết và bên B đã làm xong các thủ tục cũng như: Lập đề cương thí nghiệm, Thiết kế cấp phối bê tông, thí nghiệm các loại vật liệu đầu vào theo yêu cầu của TVGS. Số tiền này sẽ được trừ lũy kế trong các đợt thanh toán.

- Các đợt tiếp theo: Cuối mỗi đợt thanh toán của bên A với chủ đầu tư, hai bên lập bảng nghiệm thu khối lượng thực hiện. Bên B gửi đề nghị thanh toán và cấp hoá đơn thuế VAT cho Bên A, Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn của Bên B cung cấp.

- **Hình thức thanh toán:** Bằng chuyển khoản.
- **Đồng tiền sử dụng để thanh toán:** Tiền đồng Việt Nam.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho Bên B các hồ sơ quy định kỹ thuật của công trình cần thiết gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, bản vẽ liên quan...

- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B triển khai tốt công tác thí nghiệm.

- Đối với thí nghiệm cọc khoan nhồi, Bên A thông báo cho bên B biết yêu cầu thí nghiệm và thời gian thực hiện các hạng mục thí nghiệm trước ít nhất là 03 ngày.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị trước khi thông báo cho Bên B thí nghiệm kiểm tra, tránh tình trạng mẫu vật liệu, các hạng mục công trình sau nhiều lần kiểm tra vẫn không đạt yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình gây ảnh hưởng kế hoạch của cả hai bên.

- Hỗ trợ Bên B các công cụ, thiết bị như: xe đo mô đun đàn hồi, xe cầu thí nghiệm PDA, thí nghiệm đóng SPT, thí nghiệm khoan lấy lõi bê tông mũi cọc, ...

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của Hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Lập danh sách nhân sự phòng thí nghiệm, đề cương thí nghiệm, biểu mẫu thí nghiệm trình bên A trong vòng 07 ngày từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc nói ở điều 1 theo đúng quy trình thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông đường bộ, đảm bảo tiến độ thi công của bên A và yêu cầu kiểm tra các hạng mục thí nghiệm của tư vấn giám sát.

- Bố trí nhân lực hiện trường đầy đủ và kịp thời phục vụ công tác thí nghiệm.
- Bố trí các máy móc thiết bị cần thiết theo yêu cầu của công việc.

- Xuất kết quả thí nghiệm và bàn giao cho bên A chậm nhất 03 ngày sau ngày thí nghiệm hiện trường.
- Giữ gìn vệ sinh, ngăn nắp nơi làm việc, thiết bị dụng cụ thí nghiệm...
- Bàn giao cho Bên A 07 bộ hồ sơ kết quả thí nghiệm cho mỗi đợt thí nghiệm. Đảm bảo đúng quy định trong hồ sơ, kỹ thuật công trình số mẫu và chất lượng mẫu theo quy định của nhà nước.
- Luôn có mặt đúng lúc và kịp thời theo yêu cầu của bên A.
- Xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi hai bên đã ký kết cho đến khi hai bên hoàn tất công việc và thoả thuận ký bản thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Mọi phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra xét xử tại toà án kinh tế tại nơi đặt trụ sở của Bên A. Phán quyết của toà án kinh tế có hiệu lực bắt buộc mỗi bên phải thi hành.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã ký kết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Trung tá Vũ Đình Nam

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Chung

